

**BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**



ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÁN VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CỦA
HÀNG BÁN NƯỚC HOA TRÊN NỀN TẢNG ASP.NET CORE**

SINH VIÊN THỰC HIỆN : ĐỖ TRỌNG HIẾU

MÃ SINH VIÊN : 1451020292

KHOA : CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

HÀ NỘI – 2024

**BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**



ĐỒ TRỌNG HIẾU

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG BÁN VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CỦA
HÀNG BÁN NƯỚC HOA TRÊN NỀN TẢNG ASP.NET CORE**

CHUYÊN NGÀNH : CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
MÃ SỐ : 74.80.201
NGƯỜI HƯỚNG DẪN : THS.LÊ VĂN PHONG

HÀ NỘI - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Đề tài “**Xây dựng hệ thống bán và quản lý chuỗi cửa hàng bán nước hoa trên nền tảng ASP.NET CORE**” này đã được thực hiện minh bạch bởi bản thân em và sự hỗ trợ của Thầy Lê Văn Phong. Em xin chắc chắn rằng toàn bộ nội dung báo cáo trung thực, duy nhất và không hề tồn tại gian lận. Em xin chịu mọi trách nhiệm để đảm bảo tính minh bạch của bài làm

Hà Nội, ngày 24 tháng 05 năm 2024

Sinh viên thực hiện

Hiếu

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay trên thế giới thương mại điện tử đang phát triển rất mạnh mẽ. Kỹ thuật số giúp chúng ta tiết kiệm đáng kể các chi phí nhờ chi phí vận chuyển trung gian, chi phí giao dịch và đặc biệt là giúp tiết kiệm thời gian để con người đầu tư vào các hoạt động khác. Hơn nữa thương mại điện tử còn giúp con người có thể tìm kiếm tự động theo nhiều mục đích khác nhau, tự động cung cấp thông tin theo nhu cầu và sở thích của con người. Giờ đây, con người có thể ngồi tại nhà để mua sắm mọi thứ theo ý muốn và các website bán hàng trên mạng sẽ giúp ta làm được điều đó. Chính vì vậy các công nghệ mã nguồn mở trở lên được chú ý vì các tính năng của nó. Giá thành rẻ và được hỗ trợ rất nhiều trên mạng sẽ giúp ta nhanh chóng xây dựng các website bán hàng thân thiện và dễ sử dụng với người dùng. Chính vì vậy trong đề án này em chọn đề tài về: “Xây dựng hệ thống bán và quản lý chuỗi cửa hàng bán nước hoa trên nền tảng ASP.NET CORE”. Đây là 1 hệ thống đơn giản nhưng đủ mạnh để cho phép nhanh chóng xây dựng các ứng dụng bán hàng trên Internet.

Qua thời gian tìm hiểu thực tế để xác định đề tài thực tập, em thấy hệ thống thông tin quản lý tài sản cố định ở các công ty, tổ chức là một trong những vấn đề rất quan trọng trong việc quản lý công ty, tổ chức đó vì tài sản cố định là thành phần không thể thiếu để công ty có thể hoạt động và phát triển. Báo cáo thực tập có nội dung bao gồm 4 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan về đề tài

Chương 2: Tổng quan kiến thức

Chương 3: Phân tích hệ thống

Chương 4: Kết quả đạt được

NHẬN XÉT

[illegible]

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 3. 1 Mô tả các chức năng hệ thống	15
Bảng 3. 2 Xác định Actor và Usecase	17
Bảng 3. 3 Use case đăng nhập.	20
Bảng 3. 4 Use case đăng ký.	21
Bảng 3. 5 Use case đăng xuất.	21
Bảng 3. 6 Use case xem sản phẩm.	22
Bảng 3. 7 Use case mua sản phẩm.	22
Bảng 3. 8 Use case đánh giá sản phẩm.	23
Bảng 3. 9 Use case tìm kiếm sản phẩm.	24
Bảng 3. 10 Use case Thêm sản phẩm.	24
Bảng 3. 11 Use case Sửa sản phẩm.	25
Bảng 3. 12 Use case Xóa sản phẩm.	26
Bảng 3. 13 Use case Thêm danh mục nhãn hiệu	27
Bảng 3. 14 Use case sửa danh mục.	28
Bảng 3. 15 Use case Xóa danh mục.	28
Bảng 3. 16 Use case Xóa đơn hàng.	29
Bảng 3.17 Use case Thêm tài khoản khách hàng	30
Bảng 3.18 Use case sửa tài khoản khách hàng.	30
Bảng 3.19 Use case Xóa tài khoản khách hàng	31
Bảng 3.20. Bảng AppLogin.....	33
Bảng 3.21 Bảng sản phẩm	34
Bảng 3.22 Bảng HoaDon.....	36
Bảng 3.23 Bảng Chi tiết hóa đơn	37
Bảng 3.24 Nhãn hiệu	38
Bảng 3.25 Bảng DanhGia.....	38

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 3. 1 Quy trình khai thác thông tin.....	11
Hình 3. 2 Quy trình thêm mới dữ liệu	12
Hình 3. 3 Quy trình cập nhật dữ liệu	13
Hình 3. 4 Quy trình xóa dữ liệu.....	14
Hình 3. 5 Sơ đồ usecase tổng quát.....	19
Hình 4. 1 Quy trình khai thác thông tin.....	11
Hình 4. 2 Cấu trúc model	40
Hình 4. 3 Các Controller	40
Hình 4. 4 Các View giao diện website	41
Hình 4. 5 Giao diện trang chủ. (banner).....	41
Hình 4. 6 Giao diện danh sách sản phẩm	42
Hình 4. 7 Giao diện quản trị	42
Hình 4. 8 Giao diện thanh toán sản phẩm.	43
Hình 4. 9 Giao diện quản lý admin.....	44
Hình 4. 10 Admin quản lý đơn hàng	44
Hình 4. 11 Giao diện chi tiết sản phẩm.	45
Hình 4. 12 Sử dụng Slug trên Url để cải thiện SEO và thân thiện người dùng	46
Hình 4. 13 Đánh giá sản phẩm	46
Hình 4. 14 Trang đăng nhập	47
Hình 4. 15 Trang đăng kí.....	47
Hình 4. 16 Giao diện hồ sơ người dùng	48
Hình 4. 17 Giao diện đổi mật khẩu.....	48
Hình 4. 18 Giao diện giỏ hàng.....	49

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI.....	1
1.1 Lý do chọn đề tài	1
1.2 Đối tượng nghiên cứu.....	1
1.2.1 Các cửa hàng bán nước hoa.	1
1.2.2 Khách hàng mục tiêu.....	2
1.3 Phạm vi nghiên cứu.....	2
1.4 Phương pháp tiếp cận	3
1.5 Công cụ hỗ trợ	3
CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN KIẾN THỨC.....	4
2.1 .Net Core MVC (Model – Controller – View)	4
2.1.1 .NET Core MVC là gì?	4
2.1.2 .NET CORE thường ứng dụng vào đâu	4
2.1.3 .NET CORE hoạt động như nào?	4
2.1.4 Ưu và nhược điểm của web .NET CORE	5
2.2 Entity Framework.....	6
2.2.1 Khái niệm	6
2.2.2 Ưu và nhược điểm.....	7
2.2.3 Ứng dụng của EntityFramework	7
CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ HỆ THỐNG.....	8
3.1 Yêu cầu hệ thống	8
3.1.1 Chức năng người dùng:	8
3.1.2 Chức năng quản trị:	9
3.1.3 Yêu cầu kỹ thuật:	9
3.2 Mô tả bài toán.....	10
3.3 Quy trình nghiệp vụ hệ thống	11
3.3.1 Quy trình khai thác thông tin.....	11

3.3.2 Quy trình thêm mới dữ liệu	12
3.3.3 Quy trình cập nhật dữ liệu	13
3.3.4 Quy trình xóa dữ liệu.....	14
3.4 Thiết kế hệ thống.....	15
3.4.1 Biểu đồ ca sử dụng	19
3.4.2 Đặc tả usecase	20
3.5 Thiết kế cơ sở dữ liệu	33
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	40
4.1 Cấu trúc code lập trình.....	40
4.2 Triển khai phần mềm (giao diện màn hình)	41
4.2.1 Giao diện trang chủ. (banner).....	41
4.2.2 Giao diện quản trị.	42
4.2.3 Giao diện thanh toán sản phẩm.	43
4.2.4 Giao diện quản lý admin	44
4.2.5 Giao diện chi tiết sản phẩm.	45
4.2.6 Giao diện đăng nhập, đăng kí.	47
4.2.7 Giao diện hồ sơ, đổi mật khẩu.	48
4.2.8 Giao diện giỏ hàng.....	49
KẾT LUẬN	50
TÀI LIỆU THAM KHẢO	52

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI

1.1 Lý do chọn đề tài

Thị trường nước hoa tại Việt Nam đang có xu hướng phát triển mạnh mẽ. Theo thống kê, nhu cầu sử dụng nước hoa của người dân Việt Nam đang tăng cao, đặc biệt là ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM. Tiêu chuẩn sống của người dân ngày càng tăng, họ mong muốn sở hữu một mùi hương thượng hạng để tăng thêm tính cá nhân và tự tin. Nước hoa cũng trở thành một phần không thể thiếu trong việc chăm sóc bản thân và làm đẹp của phụ nữ, tạo điểm nhấn cho ngoại hình và tạo sự cuốn hút. Do đó, việc xây dựng hệ thống bán và quản lý chuỗi cửa hàng bán nước hoa trực tuyến trên nền tảng ASP.NET CORE là một giải pháp hữu ích và tiềm năng để đáp ứng nhu cầu thị trường đang ngày càng phát triển.

Trong lĩnh vực nước hoa, tiềm năng kinh doanh là rất lớn do sự yêu thích và sử dụng phổ biến của nước hoa trong xã hội. Nước hoa được coi là một phụ kiện thời trang quan trọng và thể hiện cái tôi của mỗi người. Việc xây dựng hệ thống bán và quản lý chuỗi cửa hàng bán nước hoa trên nền tảng ASP.NET CORE sẽ giúp tăng cường quảng bá sản phẩm, tạo thuận lợi cho khách hàng trong việc tìm kiếm và mua sắm nước hoa. Hệ thống này cũng giúp quản lý hiệu quả các cửa hàng bán nước hoa, từ việc tổ chức và theo dõi cửa hàng, quản lý hàng tồn kho và hỗ trợ các hoạt động kinh doanh khác như khuyến mãi, giảm giá. Từ đó, việc xây dựng hệ thống này đáng được đầu tư và có tiềm năng phát triển cao trong lĩnh vực kinh doanh nước hoa.

1.2 Đối tượng nghiên cứu

1.2.1 Các cửa hàng bán nước hoa.

Các cửa hàng bán nước hoa là những địa điểm chuyên kinh doanh các loại nước hoa cho khách hàng sử dụng. Những cửa hàng này có thể có nhiều tầng, mẫu mã, kích thước và vị trí khác nhau tùy theo yêu cầu và khả năng của chủ cửa hàng. Các cửa hàng bán nước hoa thường chứa đựng một số lượng lớn các loại nước hoa từ các thương hiệu nổi tiếng như Chanel, Dior, Gucci, Versace và nhiều hãng khác. Đây là nơi mà khách hàng có thể tìm thấy và mua được các dòng sản phẩm nước hoa phong phú và đa dạng. Các cửa hàng bán nước hoa thường thu hút khách hàng thông qua việc trưng bày và bày bán các sản phẩm có chất lượng tốt, từ thiết kế hấp dẫn cho đến mùi hương độc đáo, đáp ứng nhu cầu và sở thích của khách hàng.

1.2.2 Khách hàng mục tiêu

Xác định khách hàng mục tiêu là yếu tố quan trọng trong việc xây dựng hệ thống bán và quản lý chuỗi cửa hàng bán nước hoa trên nền tảng ASP.NET CORE. Khách hàng mục tiêu của hệ thống này là những người có niềm đam mê với nước hoa và mong muốn trải nghiệm những mùi hương độc đáo. Đối tượng khách hàng mục tiêu chủ yếu là những người trẻ tuổi, đặc biệt là phụ nữ. Các khách hàng mục tiêu mong muốn được tư vấn và mua sắm những sản phẩm nước hoa chất lượng cao với giá cả hợp lý. Họ có thể là người tiêu dùng định kỳ hoặc những khách hàng tiềm năng. Hệ thống sẽ cung cấp thông tin chi tiết về các loại nước hoa, đánh giá sản phẩm, và dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp để đáp ứng nhu cầu của khách hàng mục tiêu.

1.3 Phạm vi nghiên cứu

Hệ thống bán và quản lý chuỗi cửa hàng bán nước hoa trên nền tảng ASP.NET CORE sẽ được triển khai cho các cửa hàng bán nước hoa trên phạm vi toàn quốc của Việt Nam. Điều này có nghĩa là hệ thống sẽ hỗ trợ các cửa hàng từ các tỉnh thành nhỏ đến các đô thị lớn ở cả miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Dự án sẽ không bị ràng buộc bởi các giới hạn địa lý cụ thể và cho phép các cửa hàng bán nước hoa từ khắp nơi trên đất nước kết nối và sử dụng hệ thống một cách thuận tiện và linh hoạt. Việc triển khai hệ thống trên phạm vi địa lý rộng lớn này nhằm tạo ra sự tiện lợi và linh hoạt cho các cửa hàng cũng như thu thập dữ liệu từ các khu vực khác nhau để phục vụ cho quản lý và phân tích kinh doanh.

Hệ thống sẽ bao gồm các chức năng cơ bản để hỗ trợ việc bán hàng và quản lý cửa hàng. Các chức năng bán hàng sẽ bao gồm quản lý sản phẩm, quản lý giỏ hàng, quản lý đơn hàng và thanh toán. Người dùng sẽ có thể tìm kiếm, xem chi tiết và mua các loại nước hoa trên hệ thống. Các chức năng quản lý cửa hàng sẽ bao gồm quản lý kho hàng, quản lý nhân viên, quản lý khách hàng, và thống kê báo cáo. Quản lý kho hàng sẽ cho phép cập nhật số lượng sản phẩm, quản lý nhập xuất hàng hóa. Quản lý nhân viên sẽ giúp ghi nhận thông tin cá nhân và phân công công việc cho từng nhân viên. Quản lý khách hàng sẽ lưu trữ thông tin khách hàng và lịch sử mua hàng của họ. Thống kê báo cáo sẽ cung cấp các báo cáo về doanh thu, số lượng sản phẩm bán ra để tăng cường việc quản lý và ra quyết định kinh doanh.

1.4 Phương pháp tiếp cận

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn các chuyên gia về lĩnh vực kinh doanh nước hoa để thu thập thông tin cụ thể và chính xác. Chúng tôi đã tìm kiếm và lựa chọn những người có kinh nghiệm và hiểu biết sâu về việc quản lý cửa hàng bán nước hoa. Phỏng vấn này đã giúp chúng tôi hiểu rõ hơn về thị trường nước hoa, tiêu chí lựa chọn sản phẩm, quy trình quản lý kho hàng, và các thách thức mà các cửa hàng thường gặp phải. Những thông tin từ phỏng vấn này sẽ được sử dụng để phân tích và thiết kế hệ thống bán và quản lý chuỗi cửa hàng bán nước hoa trên nền tảng ASP.NET CORE của chúng tôi.

1.5 Công cụ hỗ trợ

Visual Studio: Đây là môi trường phát triển tích hợp (IDE) mạnh mẽ của Microsoft cho việc phát triển ứng dụng ASP.NET Core. Visual Studio cung cấp nhiều tính năng hỗ trợ phát triển web, bao gồm gỡ lỗi, IntelliSense, và nhiều công cụ khác.

SQL Server: SQL Server là một hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ mạnh mẽ của Microsoft, được sử dụng rộng rãi trong các ứng dụng doanh nghiệp. Bạn có thể sử dụng SQL Server để lưu trữ dữ liệu của hệ thống bán hàng và quản lý chuỗi cửa hàng.

Entity Framework Core (EF Core): EF Core là một ORM (Object-Relational Mapping) cho ASP.NET Core, cho phép bạn làm việc với cơ sở dữ liệu một cách dễ dàng bằng cách sử dụng các đối tượng .NET thay vì viết các truy vấn SQL trực tiếp.

Bootstrap hoặc CSS Framework khác: Để thiết kế giao diện người dùng hấp dẫn và responsive, bạn có thể sử dụng Bootstrap hoặc một CSS framework khác.

CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN KIẾN THỨC

2.1 .Net Core MVC (Model – Controller – View)

2.1.1 .NET Core MVC là gì?

ASP .NET là mã nguồn mở dành cho website được xây dựng bởi “ông lớn” Microsoft. Hiện mã nguồn này hoạt động trên nền tảng Windows bắt đầu vào đầu những năm 2000. ASP.NET cho phép những nhà phát triển và lập trình tạo các app web, dịch vụ web và trang web động.

Phiên bản ASP .NET đầu tiên được triển khai là 1.0, nó được ra mắt vào tháng 1 năm 2002. Hiện nay, ASP.NET 4.6 là phiên bản mới nhất được công bố. ASP.NET được phát triển với mục đích tương thích cùng giao thức HTTP. Đây là một giao thức chuẩn đang được sử dụng rộng rãi trên tất cả những ứng dụng web.

ASP.NET được biên dịch dưới dạng CLR là viết tắt của Common Language Runtime. Có khả năng hỗ trợ lập trình viên trong quá trình viết mã ASP.NET với bất kỳ ngôn ngữ nào được hỗ trợ bởi ngôn ngữ .NET như: C#, J#, VB.Net,...2.1.2 .NET CORE thường ứng dụng vào đâu

.NET Core có thể được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau bao gồm phát triển ứng dụng web, desktop, mobile, IoT, cloud, và các dịch vụ web.

2.1.3 .NET CORE hoạt động như nào?

Thành phần chính của ASP.NET MVC gồm:

Model: Đại diện dữ liệu và logic xử lý dữ liệu, nó đóng vai trò như lớp chứa dữ liệu và các phương thức truy cập hoặc xử lý dữ liệu.

View: thành phần hiển thị giao diện người dùng, nó có nhiệm vụ hiển thị dữ liệu Model và tiếp nhận đầu vào của người dùng. View sẽ không thực hiện logic xử lý mà thực hiện nhiệm vụ hiển thị dữ liệu được định nghĩa.

Controller: thành phần chứa logic điều khiển, nó xử lý các tương tác của người dùng. Sau đó gọi những phương thức tương ứng của Model nhằm thay đổi dữ liệu và cập nhật View. Controller có nhiệm vụ là điều phối giữa Model & View

Mô hình MVC hỗ trợ phân chia ứng dụng thành những phần nhỏ. Điều này giúp dễ quản lý, bảo trì cũng như kiểm thử ứng dụng. ASP.NET MVC hỗ trợ đa tính năng hữu ích như validation, routing, model binding... cùng nhiều chức năng khác giúp phát triển app web hiệu quả.

2.1.4 Ưu và nhược điểm của web .NET CORE

a. Ưu điểm

– Đa nền tảng: .

Khả năng chạy trên nhiều hệ điều hành: .NET Core có thể chạy trên Windows, macOS, và Linux. Điều này giúp mở rộng phạm vi triển khai của các ứng dụng, giảm sự phụ thuộc vào một hệ điều hành duy nhất, và tận dụng các môi trường triển khai khác nhau.

Phát triển và thử nghiệm dễ dàng: Nhà phát triển có thể viết mã một lần và chạy nó trên nhiều nền tảng khác nhau, giúp tiết kiệm thời gian và công sức trong quá trình phát triển và kiểm thử.

- Hiệu suất cao:

Tối ưu hóa hiệu suất: .NET Core được thiết kế với hiệu suất cao, có khả năng xử lý các yêu cầu một cách nhanh chóng và hiệu quả. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các ứng dụng web cần xử lý nhiều yêu cầu cùng lúc.

Tích hợp với các công cụ hiệu suất: .NET Core hỗ trợ các công cụ và thư viện tối ưu hóa hiệu suất như Just-In-Time (JIT) compilation, Garbage Collection (GC) tiên tiến, và Native Image Generator (NGEN).

Cộng đồng lớn:

Hỗ trợ từ cộng đồng: .NET Core có một cộng đồng nhà phát triển lớn và năng động, cung cấp nhiều tài nguyên học tập, hỗ trợ kỹ thuật và chia sẻ kinh nghiệm.

Thư viện và công cụ phong phú: Cộng đồng cung cấp nhiều thư viện và công cụ hữu ích, giúp nhà phát triển dễ dàng tìm kiếm và tích hợp các giải pháp vào ứng dụng của mình.

Khả năng mở rộng

Thiết kế linh hoạt: .NET Core được thiết kế để dễ dàng mở rộng, phù hợp với các ứng dụng cần phát triển nhanh chóng và mở rộng quy mô.

Hỗ trợ microservices: .NET Core tích hợp tốt với các kiến trúc microservices, giúp phát triển và triển khai các ứng dụng phân tán hiệu quả.

Bảo mật cao

Cập nhật bảo mật thường xuyên: Microsoft liên tục phát hành các bản cập nhật bảo mật cho .NET Core, giúp bảo vệ ứng dụng khỏi các mối đe dọa bảo mật mới nhất.

Hỗ trợ các tiêu chuẩn bảo mật: .NET Core hỗ trợ các tiêu chuẩn bảo mật hiện đại như HTTPS, OAuth, và các phương thức mã hóa tiên tiến.

b. Nhược điểm

– Hỗ trợ thư viện bên ngoài còn hạn chế

Ít thư viện hơn so với .NET Framework truyền thống: Một số thư viện và công cụ quen thuộc trong .NET Framework truyền thống chưa được chuyển đổi hoàn toàn sang .NET Core, gây khó khăn cho các nhà phát triển khi cần sử dụng các thư viện này.

Thời gian chuyển đổi: Việc chuyển đổi các thư viện bên ngoài sang .NET Core cần thời gian và công sức, đặc biệt đối với các dự án lớn hoặc phức tạp.

– Thiếu một số tính năng có sẵn trong .NET Framework

Không hỗ trợ hoàn toàn tất cả các tính năng: Một số tính năng và API có sẵn trong .NET Framework chưa được hỗ trợ hoàn toàn trong .NET Core. Điều này có thể gây khó khăn cho các dự án cần sử dụng các tính năng này.

Chuyển đổi mã nguồn: Việc chuyển đổi mã nguồn từ .NET Framework sang .NET Core có thể gặp khó khăn, đặc biệt đối với các ứng dụng phức tạp sử dụng nhiều tính năng đặc thù.

– Độ phức tạp khi mới bắt đầu

Học tập và làm quen: Đối với những nhà phát triển mới bắt đầu với .NET Core, việc học tập và làm quen với các công cụ và quy trình phát triển có thể gặp khó khăn. Mặc dù có nhiều tài liệu và tài nguyên hỗ trợ, nhưng sự phức tạp ban đầu vẫn có thể là rào cản.

Quản lý môi trường phát triển: Việc thiết lập và quản lý môi trường phát triển đa nền tảng có thể phức tạp và đòi hỏi sự cẩn thận.

Khả năng tương thích ngược hạn chế

Chuyển đổi từ các phiên bản cũ: Việc chuyển đổi ứng dụng từ các phiên bản .NET Framework cũ sang .NET Core có thể gặp phải các vấn đề về tương thích, yêu cầu thay đổi mã nguồn và kiến trúc ứng dụng.

2.2 Entity Framework

2.2.1 Khái niệm

Entity Framework là một ORM (Object-Relational Mapping) framework được phát triển bởi Microsoft. Nó cho phép các nhà phát triển tương tác với cơ sở dữ liệu bằng cách sử dụng các đối tượng trong mã .NET, giúp giảm bớt sự phụ thuộc vào cấu trúc của cơ sở dữ liệu.

2.2.2 Ưu và nhược điểm

a. Ưu điểm

- Tiết kiệm thời gian: Giúp giảm bớt việc phải viết mã SQL thủ công, giúp tăng tốc độ phát triển ứng dụng.
- Dễ dàng bảo trì: Cung cấp một cách tiếp cận hướng đối tượng cho dữ liệu, làm cho việc bảo trì và mở rộng mã dễ dàng hơn.
- Tích hợp tốt với .NET Framework và .NET Core.

b. Nhược điểm

- Hiệu suất: Mặc dù Entity Framework cung cấp nhiều tiện ích nhưng cũng có thể gây ra một số vấn đề hiệu suất nếu không được sử dụng đúng cách.
- Độ phức tạp: Một số tính năng của Entity Framework có thể phức tạp và khó hiểu, đặc biệt là đối với người mới sử dụng.

2.2.3 Ứng dụng của EntityFramework

Entity Framework được sử dụng rộng rãi trong phát triển ứng dụng web và desktop để tương tác với cơ sở dữ liệu. Nó giúp giảm bớt công việc liên quan đến việc viết mã SQL thủ công và cung cấp một cách tiếp cận hướng đối tượng cho việc làm việc với dữ liệu.

CHƯƠNG 3: THIẾT KẾ HỆ THỐNG

3.1 Yêu cầu hệ thống

3.1.1 Chức năng người dùng:

Đăng ký và đăng nhập:

- + Người dùng có thể tạo tài khoản mới bằng cách cung cấp thông tin cá nhân như tên, email, mật khẩu, v.v.
- + Người dùng có thể đăng nhập vào tài khoản bằng email và mật khẩu đã đăng ký.
- + Người dùng có thể đăng xuất khỏi tài khoản.

Duyệt sản phẩm:

- + Người dùng có thể xem danh sách các sản phẩm nước hoa.
- + Người dùng có thể tìm kiếm sản phẩm theo tên, thương hiệu, dung tích, giá, v.v.
- + Người dùng có thể lọc sản phẩm theo thương hiệu, dung tích, giá, v.v.
- + Xem chi tiết sản phẩm:
- + Người dùng có thể xem thông tin chi tiết của từng sản phẩm bao gồm tên, giá, mô tả, hình ảnh, đánh giá, và các thông tin liên quan khác.

Đặt hàng:

- + Người dùng có thể thêm sản phẩm vào giỏ hàng.
- + Người dùng có thể cập nhật số lượng sản phẩm trong giỏ hàng.
- + Người dùng có thể thanh toán đơn hàng bằng các hình thức thanh toán trực tuyến hoặc thanh toán khi nhận hàng (COD).

Quản lý đơn hàng:

- + Người dùng có thể xem lịch sử đơn hàng.
- + Người dùng có thể xem trạng thái đơn hàng.
- + Người dùng có thể xem chi tiết từng đơn hàng.
- + Đánh giá và bình luận:
- + Người dùng có thể đánh giá sản phẩm bằng cách cho điểm và viết bình luận.
- + Người dùng có thể xem đánh giá và bình luận của người khác về sản phẩm.

3.1.2 Chức năng quản trị:

Quản lý sản phẩm:

- + Quản trị viên có thể thêm mới sản phẩm.
- + Quản trị viên có thể chỉnh sửa thông tin sản phẩm.
- + Quản trị viên có thể xóa sản phẩm.
- + Quản lý danh mục:
- + Quản trị viên có thể thêm mới danh mục sản phẩm.
- + Quản trị viên có thể chỉnh sửa thông tin danh mục sản phẩm.
- + Quản trị viên có thể xóa danh mục sản phẩm.

Quản lý thương hiệu:

- + Quản trị viên có thể thêm mới thương hiệu sản phẩm.
- + Quản trị viên có thể chỉnh sửa thông tin thương hiệu sản phẩm.
- + Quản trị viên có thể xóa thương hiệu sản phẩm.

Quản lý đơn hàng:

- + Quản trị viên có thể xem danh sách các đơn hàng.
- + Quản trị viên có thể cập nhật trạng thái đơn hàng.
- + Quản trị viên có thể xem chi tiết từng đơn hàng.

Quản lý người dùng:

- + Quản trị viên có thể xem danh sách tài khoản người dùng.
- + Quản trị viên có thể chỉnh sửa thông tin tài khoản người dùng.
- + Quản trị viên có thể xóa tài khoản người dùng.

3.1.3 Yêu cầu kỹ thuật:

Giao diện người dùng:

- + Giao diện thân thiện, dễ sử dụng, phù hợp với mọi đối tượng người dùng.
- + Giao diện hỗ trợ đa nền tảng (máy tính, máy tính bảng, điện thoại).
- + Giao diện có tính thẩm mỹ cao, thu hút người dùng.
- + Hiệu năng:
- + Hệ thống phải có khả năng xử lý tốt với số lượng lớn người dùng và sản phẩm.
- + Hệ thống phải có tốc độ truy cập nhanh chóng, ổn định.

3.2 Mô tả bài toán

Bối cảnh:

Một chuỗi cửa hàng nước hoa đang mở rộng hoạt động kinh doanh và cần một hệ thống quản lý toàn diện để theo dõi và quản lý các hoạt động bán hàng, kho hàng, đơn hàng và tương tác với khách hàng.

Các vấn đề cần giải quyết:

Quản lý sản phẩm:

- + Thêm mới sản phẩm: Nhân viên cửa hàng cần có giao diện đơn giản để thêm mới các sản phẩm vào hệ thống, bao gồm thông tin chi tiết như tên, giá, dung tích, mô tả, hình ảnh, thương hiệu, xuất xứ và các thông tin khác.
- + Cập nhật sản phẩm: Cần có khả năng chỉnh sửa thông tin sản phẩm khi có thay đổi như cập nhật giá bán, mô tả, hình ảnh mới hoặc số lượng tồn kho.
- + Xóa sản phẩm: Sản phẩm không còn bán cần được xóa khỏi hệ thống nhưng vẫn giữ lại thông tin lịch sử để tham khảo.

Quản lý thương hiệu:

- + Thương hiệu sản phẩm: Quản lý thương hiệu nước hoa với khả năng thêm mới, chỉnh sửa và xóa các thương hiệu.

Quản lý đơn hàng:

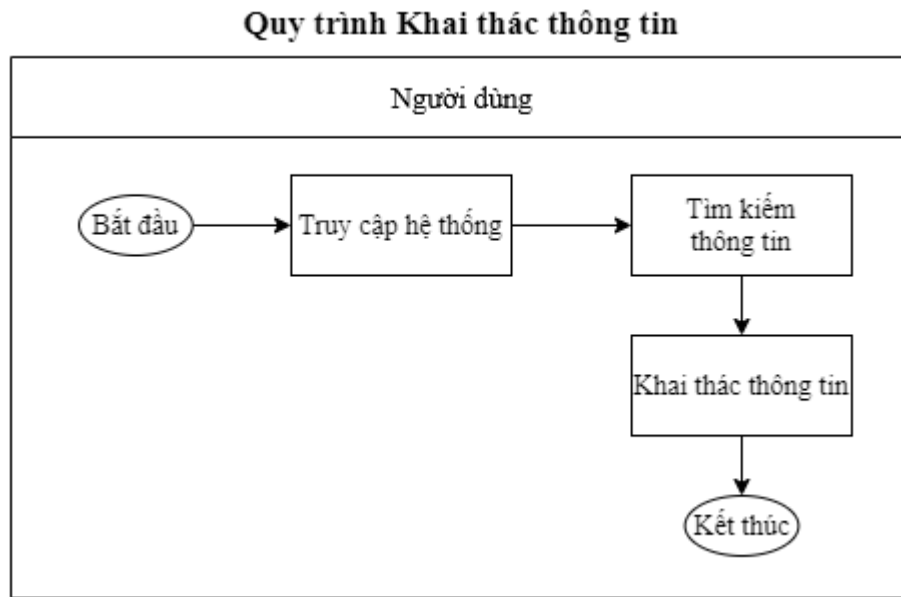
- + Đặt hàng: Người dùng cần có khả năng thêm sản phẩm vào giỏ hàng và thực hiện các bước thanh toán đơn giản và bảo mật.
- + Theo dõi đơn hàng: Người dùng cần có giao diện để theo dõi trạng thái đơn hàng từ khi đặt hàng cho đến khi nhận hàng.
- + Quản lý đơn hàng: Quản trị viên cần có khả năng theo dõi, cập nhật trạng thái và quản lý các đơn hàng một cách hiệu quả.

Tương tác với khách hàng:

- Đánh giá và bình luận: Người dùng cần có khả năng đánh giá và bình luận về sản phẩm để cung cấp phản hồi cho cửa hàng và cho các khách hàng khác.

3.3 Quy trình nghiệp vụ hệ thống

3.3.1 Quy trình khai thác thông tin



Hình 3. 1 Quy trình khai thác thông tin

Mô tả các bước:

Bước 1: Truy cập hệ thống

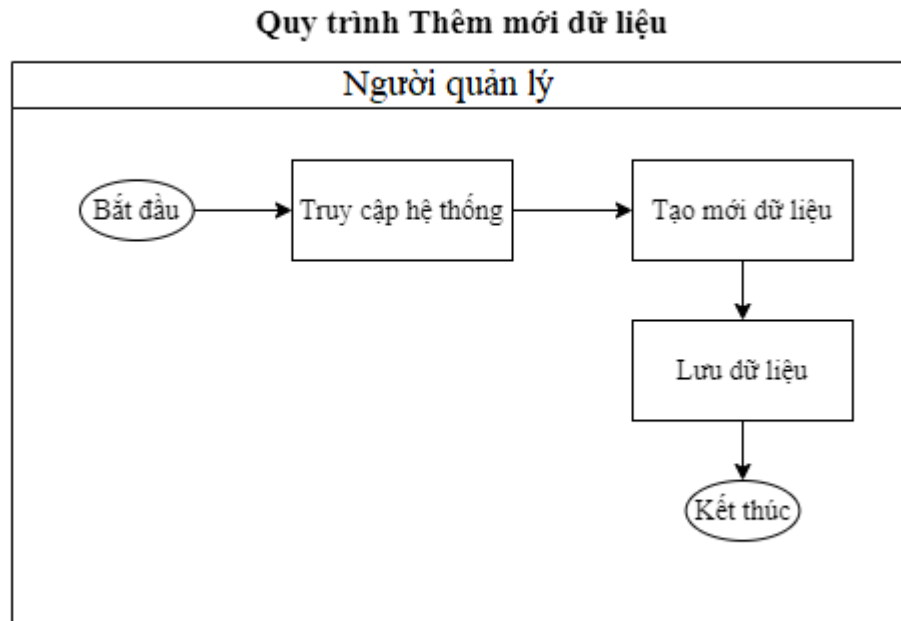
+ Người quản lý , Người dùng thực hiện truy cập vào hệ thống.

Bước 2: Khai thác thông tin

+ Người dùng, Người quản lý có thể thực hiện khai thác thông tin trực tiếp trên hệ thống hoặc có thể thực hiện tìm kiếm dữ liệu theo yêu cầu sau đó khai thác dữ liệu sản phẩm.

-+ Kết thúc.

3.3.2 Quy trình thêm mới dữ liệu



Hình 3. 2 Quy trình thêm mới dữ liệu

Mô tả các bước:

Bước 1: Truy cập hệ thống

- + Quản lý thực hiện truy cập vào hệ thống.

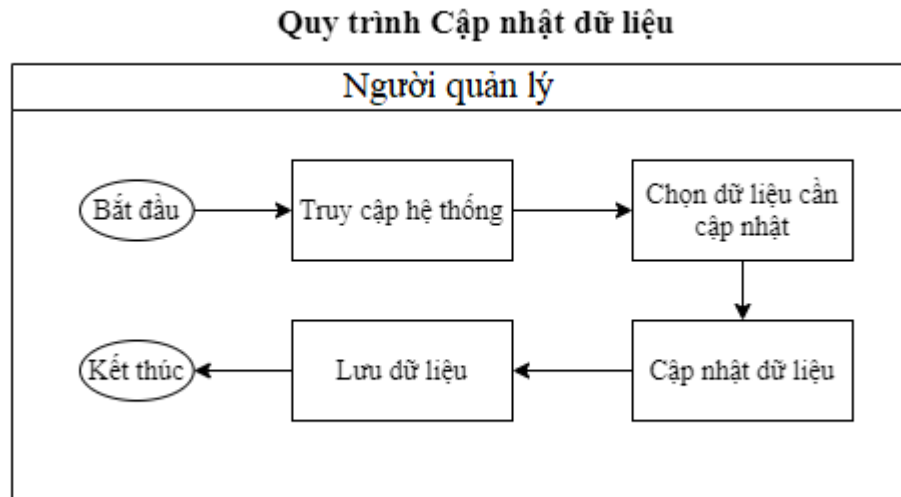
Bước 2: Tạo mới dữ liệu

- + Quản lý thực hiện thêm mới dữ liệu.

Bước 3: Lưu dữ liệu

- + Sau khi Quản lý thực hiện tạo dữ liệu xong, thực hiện lưu lại dữ liệu.
- + Kết thúc.

3.3.3 Quy trình cập nhật dữ liệu



Hình 3. 3 Quy trình cập nhật dữ liệu

Mô tả các bước:

Bước 1: Truy cập hệ thống

- + Quản lý thực hiện truy cập vào hệ thống.

Bước 2: Chọn dữ liệu cần cập nhật

- + Quản lý thực hiện chọn dữ liệu cần cập nhật.

Bước 3: Cập nhật dữ liệu

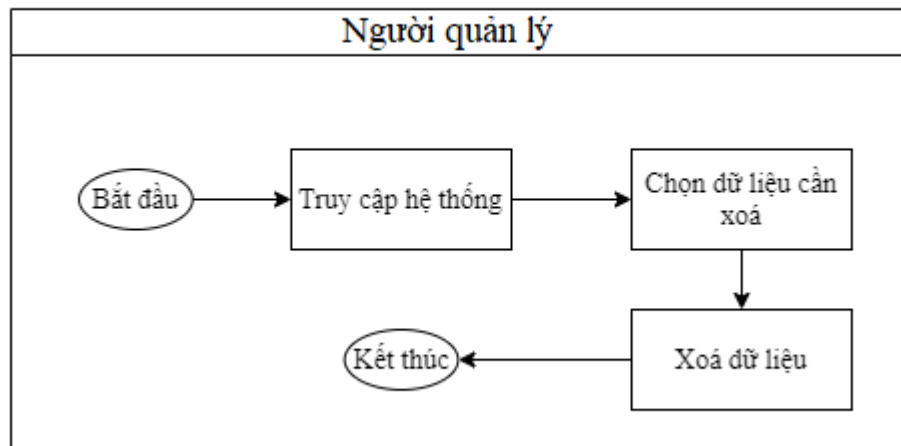
- + Quản lý thực hiện cập nhật dữ liệu tại các trường dữ liệu tương ứng.

Bước 4: Lưu dữ liệu

- + Sau khi cập nhật dữ liệu xong, Quản lý thực hiện lưu lại dữ liệu để hệ thống có thể lưu lại bản cập nhật mới nhất.
- + Kết thúc.

3.3.4 Quy trình xóa dữ liệu

Quy trình Xóa dữ liệu



Hình 3. 4 Quy trình xóa dữ liệu

Mô tả các bước:

Bước 1: Truy cập hệ thống

- + Quản lý thực hiện truy cập vào hệ thống.

Bước 2: Chọn dữ liệu cần xóa

- + Quản lý thực hiện chọn dữ liệu cần xóa.

Bước 3: Xóa dữ liệu

- + Sau khi chọn dữ liệu xong, Quản lý thực hiện xóa dữ liệu đã chọn, hệ thống thực hiện xác nhận rồi xóa dữ liệu.
- + Kết thúc.

3.4 Thiết kế hệ thống

Bảng dưới đây sẽ mô tả các chức năng của phần mềm:

Bảng 3. 1 Mô tả các chức năng hệ thống

STT	Mô tả yêu cầu	Phân loại
1	Người dùng có thể tìm kiếm thông tin sản phẩm	Yêu cầu truy vấn
2	Người dùng có thể xem danh sách thông tin sản phẩm trong cửa hàng	Yêu cầu truy vấn
3	Người dùng có thể xem chi tiết thông tin sản phẩm	Yêu cầu truy vấn
4	Người dùng có thể xem danh sách lịch sử mua hàng	Dữ liệu đầu vào
5	Người dùng có thể đổi mật khẩu	Dữ liệu đầu ra
6	Quản lý có thể tìm kiếm người dùng theo tên tài khoản	Yêu cầu truy vấn
7	Quản lý có thể xem chi tiết thông tin người dùng	Yêu cầu truy vấn
8	Quản lý có thể xem chi tiết thành viên trong hộ	Yêu cầu truy vấn
9	Quản lý có thể thêm mới thành viên trong hộ	Dữ liệu đầu vào
10	Quản lý có thể cập nhật mật khẩu về mặc định cho người dùng	Dữ liệu đầu vào
11	Người dùng có thể thêm mới đánh giá sản phẩm	Dữ liệu đầu vào
12	Quản lý có thể xóa đánh giá không phù hợp tiêu chuẩn cộng đồng.	Dữ liệu đầu vào
13	Quản lý có thể thêm mới sản phẩm	Yêu cầu truy vấn
14	Quản lý có thể thêm cập nhật sản phẩm	Yêu cầu truy vấn
15	Quản lý có thể tìm kiếm sản phẩm	Yêu cầu truy vấn
16	Người dùng có thể thay đổi thông tin cá nhân	Dữ liệu đầu ra
17	Người dùng có thể thay đổi địa chỉ giao hàng	Yêu cầu truy vấn
18	Người dùng có thể áp dụng mã giảm giá	Yêu cầu truy vấn
19	Người dùng có thể tạo đơn hàng mới	Yêu cầu truy vấn

20	Người dùng có thể hủy đơn hàng	Dữ liệu đầu vào
21	Người dùng có thể thanh toán đơn hàng	Dữ liệu đầu vào
22	Quản lý có thể cập nhật trạng thái đơn hàng	Dữ liệu đầu vào
23	Quản lý có thể hủy đơn hàng	Dữ liệu đầu vào
24	Quản lý có thể thống kê doanh thu bán hàng	Dữ liệu đầu ra
25	Người dùng có thể đăng kí tài khoản	Yêu cầu truy vấn
26	Người dùng có thể đăng nhập hệ thống	Yêu cầu truy vấn
27	Người dùng có thể thêm sản phẩm vào giỏ	Yêu cầu truy vấn
28	Người dùng có thể xem chi tiết giỏ hàng	Yêu cầu truy vấn

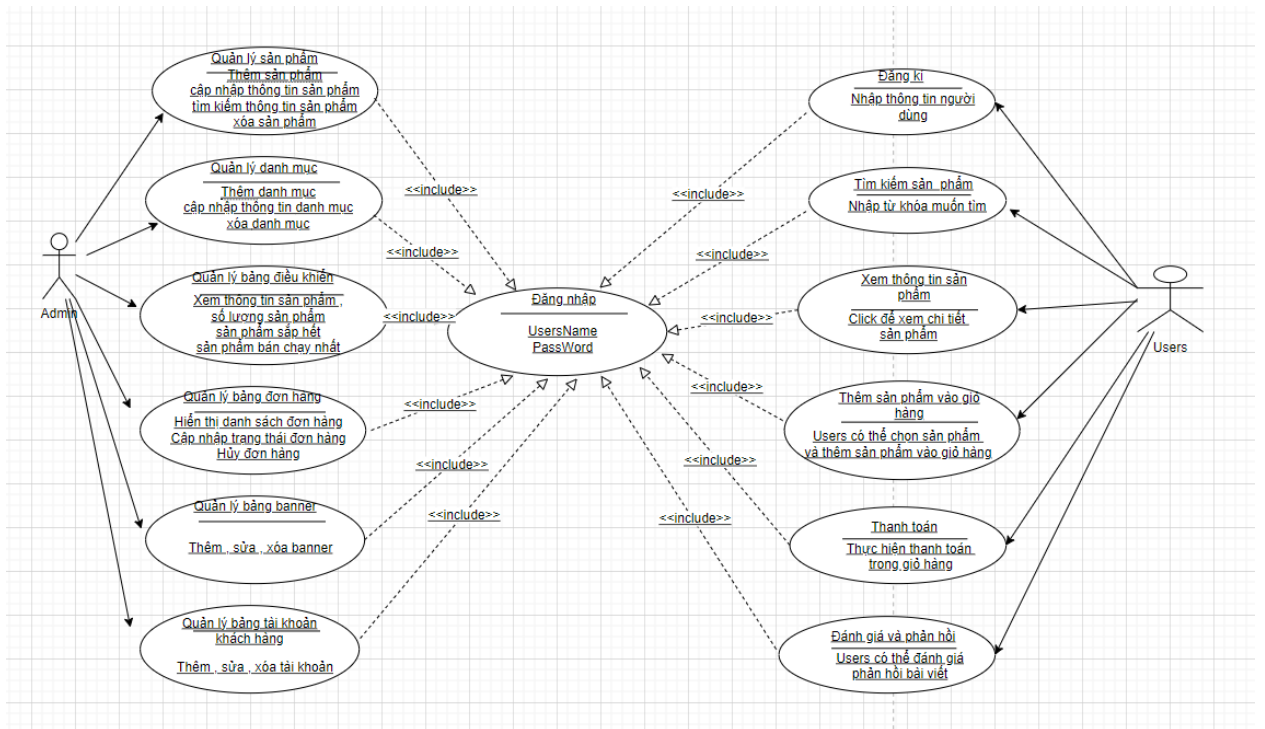
Xác định Usecase và actor

Bảng 3. 2 Xác định Actor và Usecase

STT	Actor	Usecase
1	Admin	<p>Quản lý sản phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Admin có thể thêm, sửa đổi, xóa sản phẩm và phân loại chúng vào các danh mục khác nhau. <p>Quản lý đơn hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Admin có thể xem danh sách đơn hàng, xác nhận đơn hàng và cập nhật trạng thái của chúng. <p>Quản lý người dùng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Admin có thể quản lý thông tin của người dùng, bao gồm xem, thêm, sửa đổi và xóa người dùng. <p>Xem báo cáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Admin có thể xem báo cáo về doanh số bán hàng và hoạt động của trang web. <p>Quản lý banner:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Admin có thể thêm, sửa , xóa banner
		<p>Đăng nhập và đăng xuất:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cả Admin và Users đều có thể đăng nhập vào hệ thống để thực hiện các chức năng tương ứng.

2	Users	<p>Thêm sản phẩm vào giỏ hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Users có thể chọn sản phẩm và thêm vào giỏ hàng để chuẩn bị thanh toán. <p>Thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Users có thể thực hiện thanh toán cho các sản phẩm trong giỏ hàng. <p>Đánh giá và phản hồi sản phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Users có thể đánh giá và viết phản hồi về sản phẩm sau khi mua hàng. <p>Xem lịch sử mua hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Users có thể xem lịch sử các đơn hàng đã mua trước đó. <p>Tìm kiếm và lọc sản phẩm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Users có thể tìm kiếm và lọc sản phẩm dựa trên các tiêu chí . <p>Đăng ký thành viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Users có thể đăng ký tài khoản thành viên để có thể sử dụng các tính năng đặc biệt và nhận ưu đãi.
---	--------------	--

3.4.1 Biểu đồ ca sử dụng



Hình 3. 5 Sơ đồ usecase tổng quát

Sơ đồ trên là sơ đồ tổng quát bao gồm các chức năng như sau: Quản lý sản phẩm, đơn hàng, tài khoản, danh mục, kết quả doanh số. Users, Xem thông tin, tìm kiếm... Tất cả các chức năng này đều yêu cầu phải đăng nhập trước.

3.4.2 Đặc tả usecase

a. Use case đăng nhập

Bảng 3. 3 Use case đăng nhập.

Tên Use case	Đăng nhập
Tác nhân	Admin, khách hàng
Mô tả	Mô tả hoạt động đăng nhập vào hệ thống của actor.
Điều kiện tiên quyết	Hệ thống đã được khởi động sẵn sàng, actor đã được đăng ký tài khoản trước đó
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor khởi động giao diện đăng nhập 2. Hệ thống hiển thị và yêu cầu nhập thông tin 3. Actor nhập thông tin cần thiết, chọn nút đăng nhập 4. Hệ thống kiểm tra thông tin
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor nhập sai thông tin - Hệ thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại - Actor lặp lại bước 3
Điều kiện cuối	Không có

b. Use case đăng ký

Bảng 3. 4 Use case đăng ký.

Tên Use case	Đăng ký
Tác nhân	Khách Hàng
Mô tả	Mô tả hoạt động đăng ký vào hệ thống của actor.
Điều kiện tiên quyết	Hệ thống đã được khởi động sẵn sàng, actor chưa có tài khoản trước đó
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor khởi động giao diện đăng ký 2. Hệ thống hiển thị và yêu cầu nhập thông tin 3. Actor nhập thông tin cần thiết, chọn nút đăng ký 4. Hệ thống kiểm tra thông tin và thông báo đăng ký thành công
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor nhập sai thông tin - Hệ thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại - Actor lặp lại bước 3 - Hệ thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại
Điều kiện cuối	Dữ liệu đăng ký được lưu lại để đăng nhập

c. Use case đăng xuất

Bảng 3. 5 Use case đăng xuất.

Tên Use case	Đăng xuất
Tác nhân	Khách Hàng, Admin
Mô tả	Mô tả hoạt động đăng xuất ra hệ thống của actor
Điều kiện tiên quyết	Hệ thống đã được khởi động sẵn sàng, actor đã đăng nhập vào hệ thống trước đó

Dòng sự kiện chính	1. Actor chọn nút đăng xuất 2. Hệ thống đăng xuất actor ra khỏi hệ thống
Dòng sự kiện phụ	Không có
Điều kiện cuối	Không có

d. Use case xem sản phẩm.

Bảng 3. 6 Use case xem sản phẩm.

Tên Use case	Xem sản phẩm
Tác nhân	Khách Hàng
Mô tả	Mô tả hoạt động xem sản phẩm của actor
Điều kiện tiên quyết	Hệ thống đã được khởi động sẵn sàng
Dòng sự kiện chính	1. Actor xem và lựa chọn sản phẩm. 2. Actor nhấn vào hình ảnh miêu tả sản phẩm. 3. Actor được chuyển đến xem chi tiết sản phẩm.
Dòng sự kiện phụ	Không có
Điều kiện cuối	Không có

e. Use case mua sản phẩm.

Bảng 3. 7 Use case mua sản phẩm.

Tên Use case	Mua sản phẩm
Tác nhân	Khách Hàng
Mô tả	Mô tả hoạt động xem sản phẩm của actor
Điều kiện tiên quyết	Hệ thống đã được khởi động sẵn sàng, actor đã đăng nhập vào hệ thống trước đó

Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhấn vào nút mua sản phẩm. 2. Sản phẩm được chuyển vào giỏ hàng. 3. Actor nhấn vào nút thanh toán. 4. Hệ thống yêu cầu actor nhập thông tin giao hàng. 5. Actor nhập thông tin giao hàng và nhấn nút Thanh toán. 6. Hệ thống kiểm tra thông tin và chuyển đến trang thanh toán. 7. Actor chọn phương thức thanh toán. 8. Hệ thống thông báo đã thanh toán cho actor.
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor nhập sai thông tin thông tin đơn hàng - Hệ thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại - Actor lặp lại bước 3
Điều kiện cuối	Hệ thống lưu lại đơn hàng vào hệ thống

f. Use case đánh giá sản phẩm

Bảng 3. 8 Use case đánh giá sản phẩm.

Tên Use case	Đánh giá sản phẩm
Tác nhân	Khách Hàng
Mô tả	Mô tả hoạt động xem sản phẩm của actor
Điều kiện tiên quyết	Hệ thống đã được khởi động sẵn sàng.
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor chọn xem chi tiết sản phẩm 2. Actor chọn số sao cần đánh giá 3. Hệ thống kiểm tra thông tin và hiển thị đánh giá
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor nhập sai thông tin thông tin đơn hàng - Hệ thống báo lỗi và yêu cầu nhập lại - Actor lặp lại bước 3
Điều kiện cuối	Hệ thống lưu lại đánh giá vào hệ thống

g. Use case tìm kiếm sản phẩm*Bảng 3. 9 Use case tìm kiếm sản phẩm.*

Tên Use case	Tìm kiếm sản phẩm
Tác nhân	Khách Hàng
Mô tả	Mô tả hoạt động xem sản phẩm của actor
Điều kiện tiên quyết	Hệ thống đã được khởi động sẵn sàng.
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor nhập tên cần tìm kiếm vào ô tìm kiếm 2. Actor nhấn vào nút tìm kiếm 3. Hệ thống kiểm tra thông tin và hiển thị kết quả tìm kiếm
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor nhập sai thông tin tìm kiếm - Hệ thống hiện thông báo không tìm thấy - Actor lặp lại bước 3
Điều kiện cuối	Không

h. Use case Thêm sản phẩm*Bảng 3. 10 Use case Thêm sản phẩm.*

Tên Use case	Thêm sản phẩm
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng quản lý sản phẩm của actor Admin
Điều kiện cần	Actor Admin cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý sản phẩm, hệ thống sẵn sàng

Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Admin yêu cầu chức năng thêm sản phẩm. 2. Hệ thống hiển thị và yêu cầu nhập thông tin 3. Admin nhập thông tin, yêu cầu ghi nhận. 4. Hệ thống ghi nhận, thông báo đã thêm thành công
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống báo lỗi không nhập được. - Admin lặp lại bước 3
Điều kiện cuối	Nếu actor chọn lưu thì thông tin về sản phẩm được gnhận vào hệ thống

i. Use case Sửa sản phẩm.

Bảng 3. 11 Use case Sửa sản phẩm.

Tên Use case	Sửa sản phẩm
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng sửa thông tin 1 sản phẩm của Admin
Điều kiện cần	Actor Admin cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý sản phẩm, hệ thống sẵn sàng.
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor Admin chọn sản phẩm cần sửa thông tin. 2. Hệ thống hiển thị thông tin sản phẩm được chọn. 3. Admin cập nhật lại thông tin, yêu cầu ghi nhận. 4. Hệ thống ghi nhận, thông báo và hiển thị danh sách
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống báo lỗi không nhập được. - Admin lặp lại bước 3
Điều kiện cuối	Nếu actor Admin chọn lưu thì thông tin về sản phẩm được cập nhật lại vào hệ thống

j. Use case Xóa sản phẩm*Bảng 3. 12 Use case Xóa sản phẩm.*

Tên Use case	Xóa sản phẩm
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng xóa 1 sản phẩm của actor Admin
Điều kiện cần	Actor Admin cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý sản phẩm, hệ thống sẵn sàng.
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor Admin chọn sản phẩm cần xóa. 2. Hệ thống hỏi xác nhận xóa sản phẩm. 3. Actor Admin xác nhận. 4. Hệ thống xóa thương hiệu được chọn, thông báo và hiển thị lại danh sách.
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor Admin chọn hủy thao tác - Hệ thống hủy việc xóa và liệt kê lại danh sách sản phẩm.
Điều kiện cuối	Sản phẩm được xóa thành công nếu actor xác nhận xóa

k. Use case Thêm danh mục*Bảng 3. 13 Use case Thêm danh mục nhãn hiệu*

Tên Use case	Thêm danh mục nhãn hiệu
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng quản lý danh mục nhãn hiệu của actor Admin.
Điều kiện cần	Actor Admin cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý nhãn hiệu, hệ thống sẵn sàng.
Dòng sự kiện chính	<p>Thêm thương hiệu</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Admin yêu cầu chức năng thêm danh mục nhãn hiệu. 2. Hệ thống hiển thị và yêu cầu nhập thông tin. 3. Admin nhập thông tin, yêu cầu ghi nhận. 4. Hệ thống ghi nhận, thông báo đã thêm thành công
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống báo lỗi không nhập được. - Admin lặp lại bước 3.
Điều kiện cuối	Nếu actor chọn lưu thì thông tin về danh mục được ghínhận vào hệ thống

l. Use case sửa danh mục nhãn hiệu

Bảng 3. 14 Use case sửa danh mục.

Tên Use case	Sửa danh mục
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng sửa thông tin 1 danh mục của Admin
Điều kiện cần	Actor Admin cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý danh mục, hệ thống sẵn sàng.
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor Admin chọn danh mục cần sửa thông tin. 2. Hệ thống hiển thị thông tin danh mục được chọn. 3. Admin cập nhật lại thông tin, yêu cầu ghi nhận. 4. Hệ thống ghi nhận, thông báo và hiển thị danh sách
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống báo lỗi không nhập được. - Admin lặp lại bước 3.
Điều kiện cuối	Nếu actor Admin chọn lưu thì thông tin về danh mục được cập nhật lại vào hệ thống

m. Use case Xóa danh mục

Bảng 3. 15 Use case Xóa danh mục.

Tên Use case	Xóa danh mục
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng xóa 1 danh mục của actor Admin
Điều kiện cần	Actor Admin cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý danh mục, hệ thống sẵn sàng

Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor Admin chọn danh mục cần xóa. 2. Hệ thống hỏi xác nhận xóa danh mục. 3. Actor Admin xác nhận. 4. Hệ thống xóa danh mục được chọn, thông báo và hiển thị lại danh sách
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor Admin chọn hủy thao tác - Hệ thống hủy việc xóa và liệt kê lại danh sách danh mục
Điều kiện cuối	Nhân viên được xóa thành công nếu actor xác nhận xóa

n. Use case Xóa đơn hàng

Bảng 3. 16 Use case Xóa đơn hàng.

Tên Use case	Xóa đơn hàng
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng xóa 1 đơn hàng của actor Admin
Điều kiện cần	Actor Admin cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý đơn hàng, hệ thống sẵn sàng.
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor Admin chọn đơn hàng cần xóa. 2. Hệ thống hỏi xác nhận xóa đơn hàng. 3. Actor Admin xác nhận. 4. Hệ thống xóa đơn hàng được chọn, thông báo và hiển thị lại danh sách
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor Admin chọn hủy thao tác - Hệ thống hủy việc xóa và liệt kê lại danh sách đơn hàng
Điều kiện cuối	Nhân viên được xóa thành công nếu actor xác nhận xóa

o. Use case Thêm tài khoản khách hàng*Bảng 3.17 Use case Thêm tài khoản khách hàng*

Tên Use case	Thêm tài khoản khách hàng
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng quản lý tài khoản khách hàng của actor Admin và Nhân viên
Điều kiện cần	Actor Admin cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý tài khoản khách hàng, hệ thống sẵn sàng
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Admin yêu cầu chức năng thêm tài khoản khách hàng. 2. Hệ thống hiển thị và yêu cầu nhập thông tin. 3. Admin nhập thông tin, yêu cầu ghi nhận. 4. Hệ thống ghi nhận, thông báo đã thêm thành
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống báo lỗi không nhập được - Admin lặp lại bước 3
Điều kiện cuối	Nếu actor chọn lưu thì thông tin về tài khoản khách hàng được ghi nhận vào hệ thống.

p. Use case sửa tài khoản khách hàng*Bảng 3.18 Use case sửa tài khoản khách hàng.*

Tên Use case	sửa tài khoản khách hàng
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng sửa thông tin 1 tài khoản khách hàng của Admin

Điều kiện cần	Actor Admin và Nhân viên cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý tài khoản khách hàng, hệ thống sẵn sàng
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor Admin hoặc Nhân viên chọn tài khoản khách hàng cần sửa thông tin. 2. Hệ thống hiển thị thông tin tài khoản khách hàng được chọn. 3. Admin hoặc Nhân viên cập nhật lại thông tin, yêu cầu ghi nhận. 4. Hệ thống ghi nhận, thông báo và hiển thị danh sách
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống báo lỗi không nhập được - Admin lặp lại bước 3
Điều kiện cuối	Nếu actor Admin chọn lưu thì thông tin về tài khoản khách hàng được cập nhật lại vào hệ thống

q. Use case Xóa tài khoản khách hàng.

Bảng 3.19 Use case Xóa tài khoản khách hàng.

Tên Use case	Xóa tài khoản khách hàng
Tác nhân	Admin
Mô tả	Use case này mô tả chức năng xóa 1 tài khoản khách hàng của actor Admin
Điều kiện cần	Actor Admin và Nhân viên cần đăng nhập được vào hệ thống, chọn chức năng Quản lý tài khoản khách hàng, hệ thống sẵn sàng
Dòng sự kiện chính	<ol style="list-style-type: none"> 1. Actor Admin hoặc Nhân viên chọn tài khoản khách hàng cần xóa.

	<ol style="list-style-type: none"> 2. Hệ thống hỏi xác nhận xóa tài khoản khách hàng. 3. Actor Admin hoặc Nhân viên xác nhận. 4. Hệ thống xóa tài khoản khách hàng được chọn, thông báo và hiển thị lại danh sách.
Dòng sự kiện phụ	<ul style="list-style-type: none"> - Actor Admin chọn hủy thao tác - Hệ thống hủy việc xóa và liệt kê lại danh sách tài khoản khách hàng.
Điều kiện cuối	Khách hàng được xóa thành công nếu actor xác nhận xóa

3.5 Thiết kế cơ sở dữ liệu

Bảng 3.20. Bảng AppLogin

STT	Trường	Kiểu & Độ rộng	Mô tả
1	UsersId	Guid	Khóa chính duy nhất, ID của người dùng
2	UserName	nvarchar (100)	Tên đăng nhập của người dùng
3	Password (hash)	nvarchar (50)	Mật khẩu được mã hóa của người dùng
4	NumberPhone	nvarchar (14)	Số điện thoại của người dùng
5	Email	nvarchar (50)	Địa chỉ email của người dùng
6	Address	nvarchar (200)	Địa chỉ của người dùng
7	UserRole	nvarchar (50)	Phân quyền người dùng
8	BirthDay	Datetime	Ngày sinh của người dùng
9	FullName	Nvarchar	Họ tên người dùng
10	CreatedDate	Date	Ngày tạo tài khoản

Trong bảng "AppLogin" này:

- + Trường "user_id" là một số nguyên duy nhất được sử dụng làm khóa chính để xác định mỗi người dùng.
- + "username" và "email" là các trường để lưu trữ thông tin đăng nhập của người dùng.
- + "password" là một trường lưu trữ mật khẩu của người dùng, thường được mã hóa để bảo mật thông tin.
- + " FullName ", " BirthDay ", " Address " và " UserPhoneNumber " lưu trữ các thông tin cá nhân khác của người dùng.
- + UserRole dùng để phân quyền người dùng khi đăng nhập

Bảng 3.21 Bảng sản phẩm

STT	Trường	Kiểu & Độ rộng	Mô tả
1	Id	int	Khóa chính duy nhất, ID của sản phẩm
2	ProductsName	nvarchar (200)	Tên của sản phẩm
3	Quatity	int	Số lượng tồn kho của sản phẩm
4	Gia	Decimal(10,2)	Giá sản phẩm
5	ChiTiet	nvarchar (MAX)	Mô tả chi tiết về sản phẩm
6	NhanHieuID	int	Trùng với ID nhãn hiệu trong bảng Nhãn Hiệu mà sản phẩm thuộc về
7	ImagerUrl	varchar (MAX)	Đường dẫn hình ảnh
8	promotion	int	Khuyến mại
9	XuatXu	nvarchar (100)	Nguồn gốc của sản phẩm
10	BaoHanh	nvarchar (20)	Thông tin bảo hành của sản phẩm
11	Tổng số lượng	Int	Số lượng gốc của sản phẩm
12	Số lượng còn lại	Int	Trừ đi khi đã bán đi sản phẩm
13	Lưu Hương	Int	Thời gian lưu hương (tính bằng giờ)
14	DoToaHuong	Nvachar	Khoảng cách , trạng thái tỏa ra hương hoa

15	NhaPhaChe	Nvarchar	Người pha chế của sản phẩm
16	GioiTinh	Bool	Giới tính phù hợp sử dụng sản phẩm
17	DungTich	Int	Dung tích khi đóng thành sản phẩm tỉ lệ với giá bán
18	Slug	String	Để truy cập url theo Slug bảo mật id sản phẩm, người dùng

Trong bảng "Products" này:

- + Trường "product_id" là một số nguyên duy nhất được sử dụng làm khóa chính để xác định mỗi sản phẩm.
- + ProductsName là trường để lưu trữ tên của sản phẩm.
- + ChiTiet là trường lưu trữ mô tả chi tiết về sản phẩm.
- + Gia là trường lưu trữ giá của sản phẩm. Định dạng DECIMAL (10,2) có nghĩa là giá có tối đa 10 chữ số và 2 chữ số sau dấu thập phân.
- + Quatity là trường lưu trữ số lượng tồn kho của sản phẩm.
- + NhanHieuID là một trường tham chiếu đến bảng nhãn hiệu, xác định nhãn hiệu mà sản phẩm thuộc về.
- + Tổng số lượng: Trường này lưu trữ tổng số lượng sản phẩm nước hoa trong kho.
- + Số lượng còn lại: Trường này lưu trữ số lượng sản phẩm nước hoa còn tồn kho.
- + Lưu Hương: Trường này lưu trữ thông tin về thời gian lưu hương của sản phẩm nước hoa, được mô tả bằng thời gian tính bằng giờ.
- + DoToaHuong: Trường này lưu trữ thông tin về độ tỏa hương của sản phẩm nước hoa, được mô tả bằng các từ khóa như "gần", "trung bình", "xa", v.v.
- + NhaPhaChe: Trường này lưu trữ thông tin về người đã làm ra sản phẩm này để có thể liên hệ khi cần thiết
- + GioiTinh: Trường này lưu trữ thông tin về giới tính phù hợp để sử dụng sản phẩm nước hoa, được mô tả bằng các từ khóa như "nam" là true, "nữ" là false, "unisex" là null.

- + DungTich: Trường này lưu trữ thông tin về dung tích của sản phẩm nước hoa, được đo bằng đơn vị ml.
- + Slug: Trường này lưu trữ đường dẫn URL thân thiện với SEO cho từng sản phẩm nước hoa.
- + Ví dụ: nuoc-hoa-hoa-hong

Bảng 3.22 Bảng HoaDon

STT	Trường	Kiểu & Độ rộng	Mô tả
1	ID	int	Khóa chính duy nhất, ID của chi tiết đơn hàng
2	UsersId	int	Khóa ngoại tham chiếu đến bảng đơn hàng
3	OrderDate	datetime	Ngày và giờ đặt hàng
4	UserPhone	nvarchar (14)	Số điện thoại của người đặt hàng
5	UserAddress	nvarchar (200)	Địa chỉ giao hàng
6	Status	Nvarchar	Trạng thái đơn hàng
7	Note	Nvarchar	Ghi chú của người dùng
8	CreateDate	Datetime	Ngày đặt hàng

Trong bảng "HoaDon" này:

- + Các trường " ID", " UsersId ", " CreatedDate", " UserPhone ", " UserAddress" được thêm vào để lưu trữ thông tin liên quan đến người dùng và đơn hàng.
- + "CreaateDate" lưu trữ ngày và giờ mà đơn hàng được đặt.
- + "User_phone" và "user_address" lưu trữ thông tin liên hệ và địa chỉ giao hàng của người đặt hàng.

Bảng 3.23 Bảng Chi tiết hóa đơn

STT	Trường	Kiểu & Độ rộng	Mô tả
1	Id	int	Khóa chính duy nhất, ID của chi tiết đơn hàng
2	OrderID	int	Khóa ngoại tham chiếu đến bảng đơn hàng
3	ProductsId	int	Khóa ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm
4	SoLuong	int	Số lượng của sản phẩm trong chi tiết đơn hàng
5	Gia	int	Giá của sản phẩm trong chi tiết đơn hàng

Trong bảng "ChiTietHoaDon" này:

- + Trường " Id" là một số nguyên duy nhất được sử dụng làm khóa chính để xác định mỗi chi tiết đơn hàng.
- + " OrderID " là một trường khóa ngoại tham chiếu đến bảng đơn hàng, xác định đơn hàng mà chi tiết đơn hàng này thuộc về.
- + " ProductsId " là một trường khóa ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm, xác định sản phẩm được đặt hàng trong chi tiết đơn hàng này.
- + "SoLuong" là trường lưu trữ số lượng của sản phẩm trong chi tiết đơn hàng.
- + "Gia" là trường lưu trữ giá của sản phẩm trong chi tiết đơn hàng.

Bảng 3.24 Nhân hiệu

STT	Trường	Kiểu & Độ rộng	Mô tả
1	ID	int	Khóa chính duy nhất, ID của danh mục
2	TenNhanHieu	nvarchar (200)	Tên của nhãn hiệu

Trong bảng "NhanHieu" này:

- + Trường "Id" là một số nguyên duy nhất được sử dụng làm khóa chính để xác định mỗi nhãn hiệu.
- + "TenNhanHieu" là trường để lưu trữ tên của danh mục.

Bảng 3.25 Bảng DanhGia

STT	Trường	Kiểu & Độ rộng	Mô tả
1	ReviewsId	int	Khóa chính duy nhất, ID của đánh giá
2	UsersId	int	Khóa ngoại tham chiếu đến bảng Users
3	ProductsId	int	Khóa ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm
4	Comment	nvarchar (500)	Bình luận hoặc đánh giá chi tiết của người dùng
5	Rating	int	Điểm đánh giá của sản phẩm (từ 1 đến 5)
6	DateReviews	datetime	Ngày và giờ khi đánh giá được thêm vào

Trong bảng "Reviews" này:

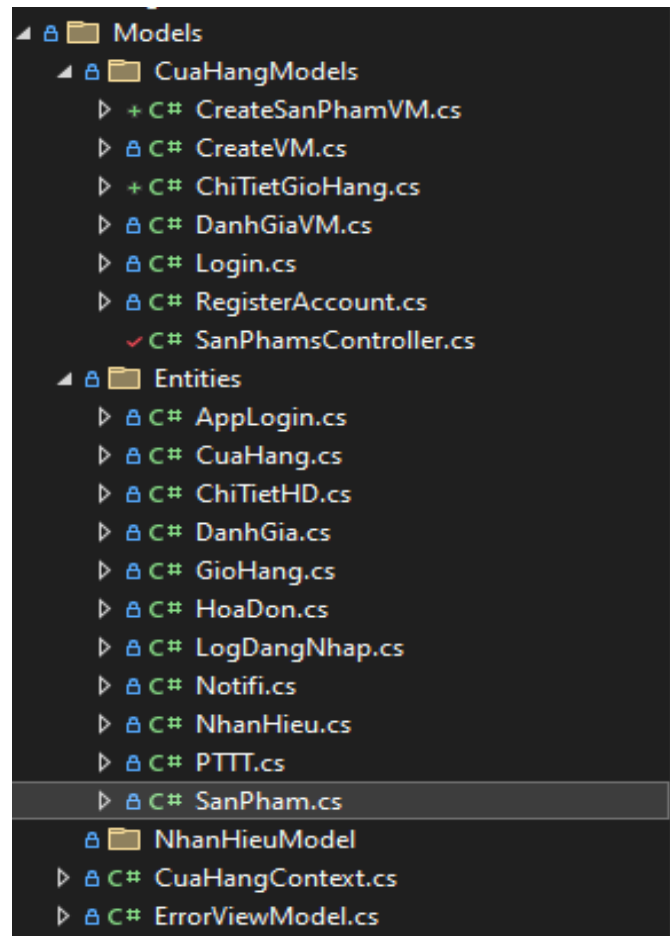
- + Trường " ReviewsId " là một số nguyên duy nhất được sử dụng làm khóa chính để xác định mỗi đánh giá.
- + " ProductsId " là một trường khóa ngoại tham chiếu đến bảng sản phẩm, xác định sản phẩm mà đánh giá này áp dụng.
- + " UsersId " là một trường khóa ngoại tham chiếu đến bảng Users, xác định người dùng đã thực hiện đánh giá.
- + "rating" là trường để lưu trữ điểm đánh giá của sản phẩm, thường từ 1 đến 5
- + " Comment " là trường để lưu trữ bình luận hoặc đánh giá chi tiết của người dùng.
- + " DateReviews" lưu trữ ngày và giờ khi đánh giá được thêm vào.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

4.1 Cấu trúc code lập trình.

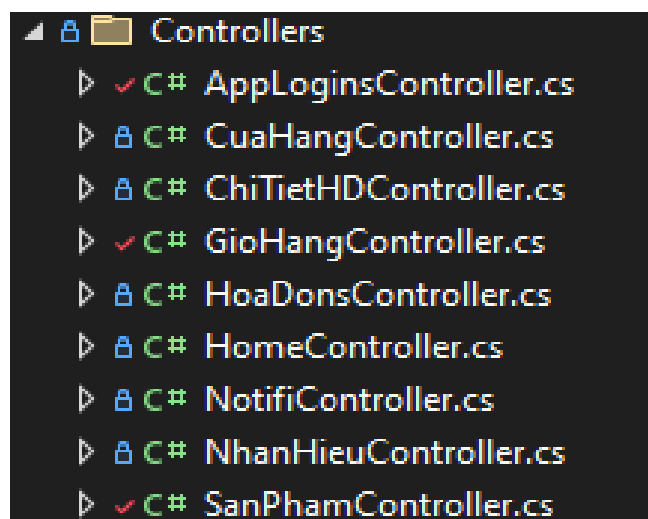
Cấu trúc lập trình:

Model:



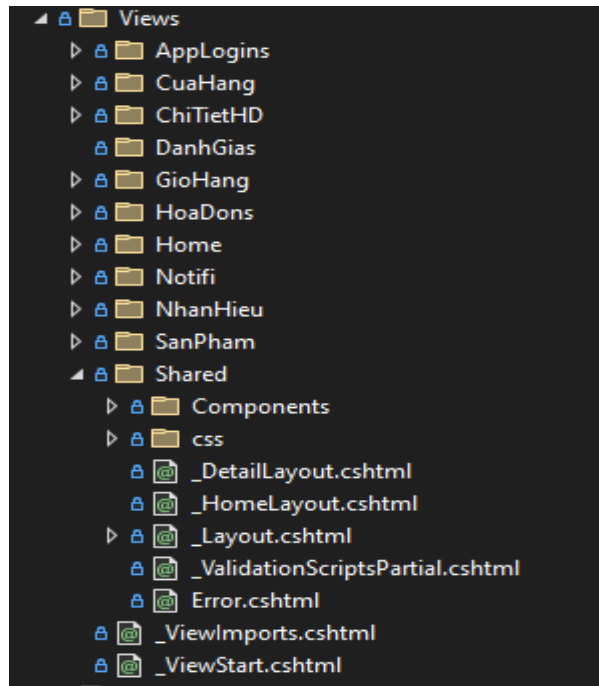
Hình 4. 2 Cấu trúc model

Controller:



Hình 4. 3 Các Controller

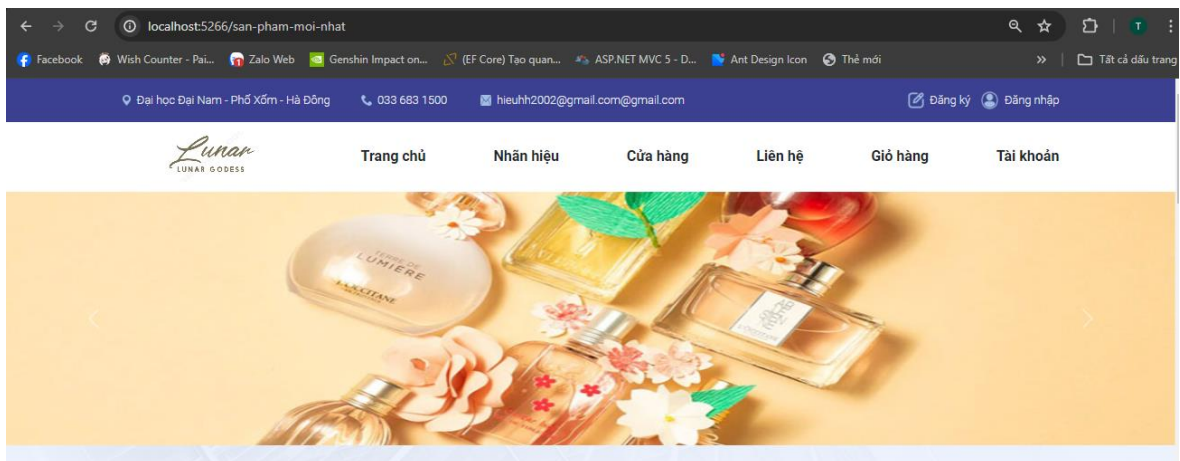
Views:



Hình 4. 4 Các View giao diện website

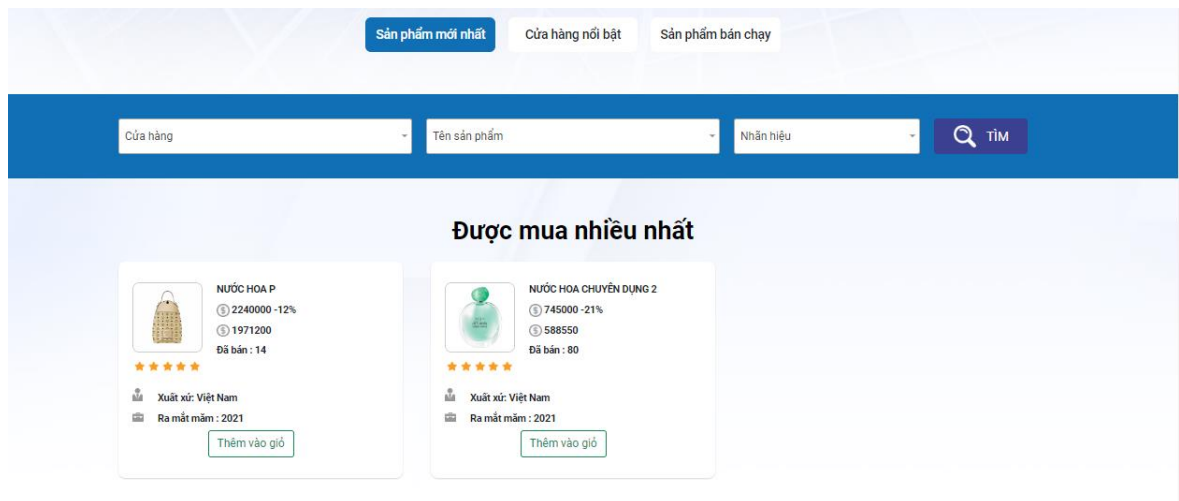
4.2 Triển khai phần mềm (giao diện màn hình)

4.2.1 Giao diện trang chủ. (banner)



Hình 4. 5 Giao diện trang chủ. (banner)

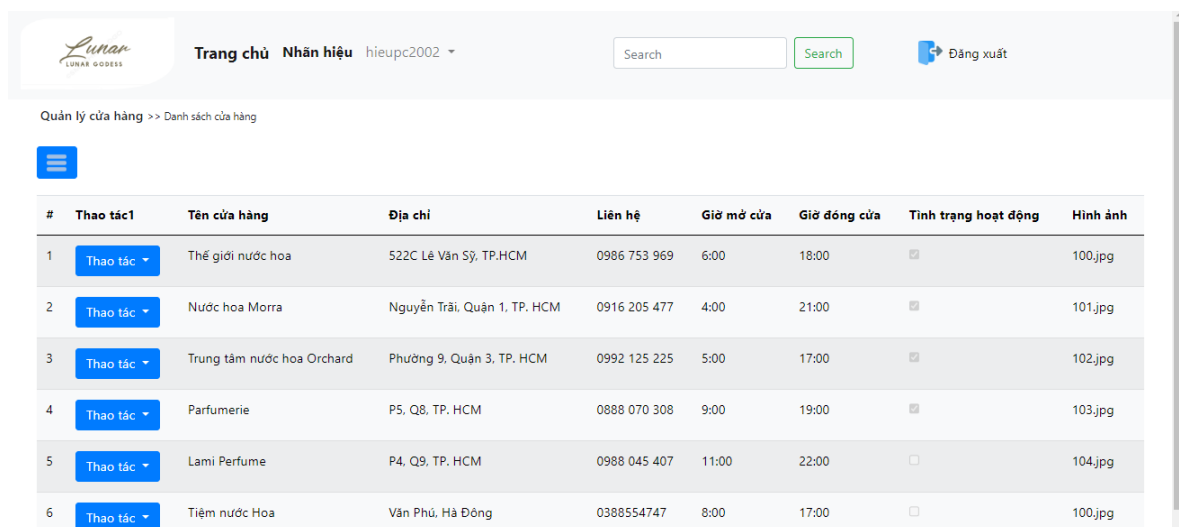
Trang chủ được chia thành các phần, và phần banner nằm ở đầu trang. Banner thường là một hình ảnh hoặc video lớn, có chứa tiêu đề chào mừng hoặc thông điệp quảng cáo chính của các loại sản phẩm hot nhất trên hệ thống cửa hàng.



Hình 4. 6 Giao diện danh sách sản phẩm

Đây là giao diện danh sách sản phẩm ở dưới Banner, có thể tìm kiếm, chọn mục danh sách cửa hàng nổi bật hoặc các sản phẩm bán chạy mục đích lọc sản phẩm theo cửa hàng hoặc số sản phẩm bán được

4.2.2 Giao diện quản trị.

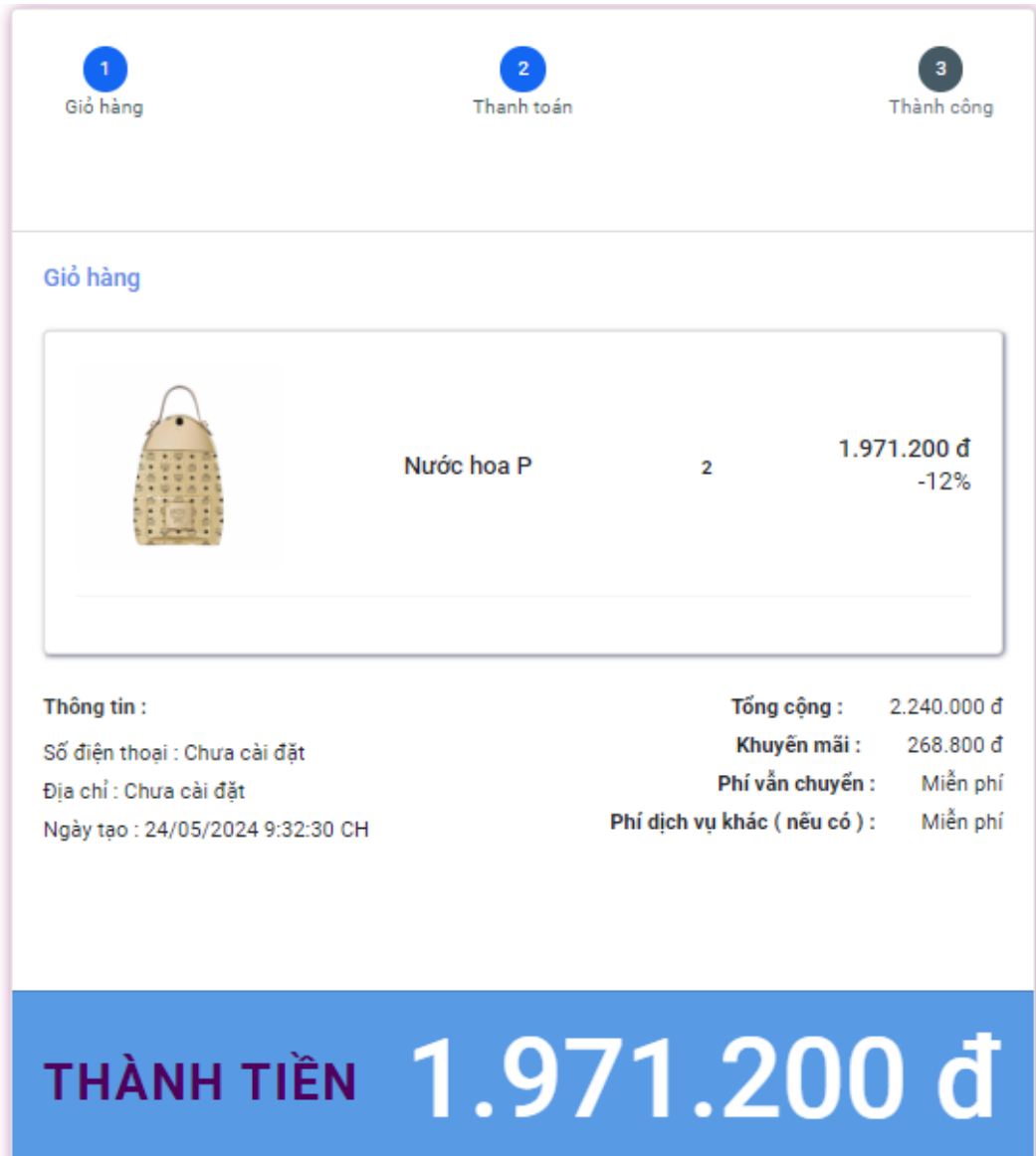


Hình 4. 7 Giao diện quản trị

Giao diện này dành cho người quản trị để quản lý nội dung của trang web. Nó bao gồm các công cụ như bảng điều khiển, danh sách các bài viết hoặc sản phẩm, và các tính năng quản lý người dùng.

Quản trị có thể quản lý sản phẩm, Cửa hàng, Nhân hiệu, Đơn hàng, Người dùng. Có các thao tác như xem chi tiết, Sửa thông tin, xóa dữ liệu

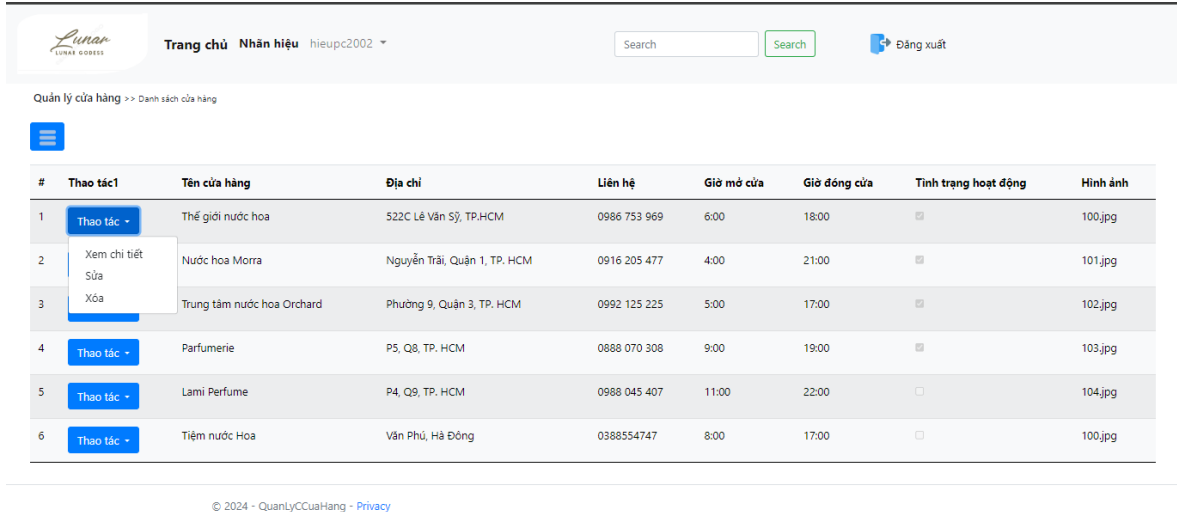
4.2.3 Giao diện thanh toán sản phẩm.



Hình 4. 8 Giao diện thanh toán sản phẩm.

Đây là trang hiển thị khi người dùng muốn thanh toán cho các sản phẩm trong giỏ hàng của mình. Nó bao gồm các tùy chọn thanh toán có nút tiếp tục để chuyển sang trang thanh toán hoặc quay lại giỏ hàng

4.2.4 Giao diện quản lý admin



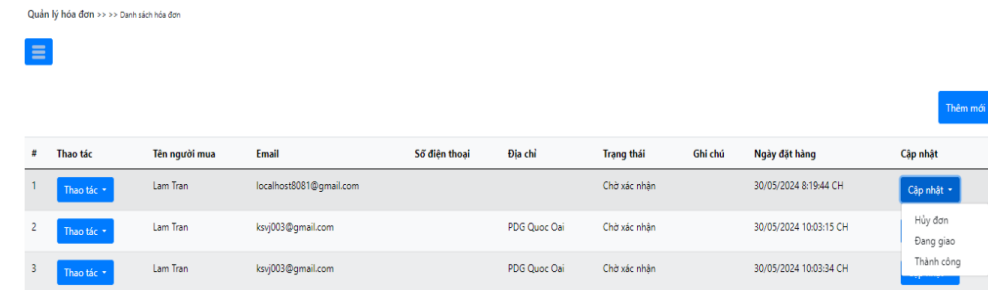
The screenshot displays the 'Quản lý cửa hàng' (Store Management) section of the admin interface. It features a header with the 'Lunar' logo, user information (Trang chủ, Nhân hiệu: hieupc2002), a search bar, and a 'Đăng xuất' (Logout) button. Below the header, there's a breadcrumb trail and a menu icon. The main content is a table listing vendors with columns for ID, Action, Name, Address, Contact, Opening Hours, Closing Hours, Status, and Image. A dropdown menu is open for the first vendor, showing options like 'Xem chi tiết', 'Sửa', and 'Xóa'.

#	Thao tác	Tên cửa hàng	Địa chỉ	Liên hệ	Giờ mở cửa	Giờ đóng cửa	Tình trạng hoạt động	Hình ảnh
1	Thao tác	Thế giới nước hoa	522C Lê Văn Sĩ, TP.HCM	0986 753 969	6:00	18:00	<input checked="" type="checkbox"/>	100.jpg
2	Xem chi tiết Sửa Xóa	Nước hoa Morra	Nguyễn Trãi, Quận 1, TP. HCM	0916 205 477	4:00	21:00	<input checked="" type="checkbox"/>	101.jpg
3		Trung tâm nước hoa Orchard	Phường 9, Quận 3, TP. HCM	0992 125 225	5:00	17:00	<input checked="" type="checkbox"/>	102.jpg
4	Thao tác	Parfumerie	P5, Q8, TP. HCM	0888 070 308	9:00	19:00	<input checked="" type="checkbox"/>	103.jpg
5	Thao tác	Lami Perfume	P4, Q9, TP. HCM	0988 045 407	11:00	22:00	<input type="checkbox"/>	104.jpg
6	Thao tác	Tiệm nước Hoa	Văn Phú, Hà Đông	0388554747	8:00	17:00	<input type="checkbox"/>	100.jpg

© 2024 - QuanLyCCuaHang - Privacy

Hình 4. 9 Giao diện quản lý admin

Trang quản lý admin được thiết kế để cung cấp một giao diện dễ sử dụng cho các quản trị viên. Giao diện này thường bao gồm các bảng điều khiển và các menu dọc để truy cập nhanh vào các chức năng quản lý khác nhau. Nó cung cấp các tính năng như thêm, sửa đổi hoặc xóa tài khoản người dùng và sản phẩm, xem và xử lý đơn hàng, quản lý nội dung trang web, và cung cấp các báo cáo và thống kê liên quan đến hoạt động của trang web.



The screenshot displays the 'Quản lý hóa đơn' (Invoice Management) section of the admin interface. It features a header with the 'Lunar' logo, user information (Trang chủ, Nhân hiệu: hieupc2002), a search bar, and a 'Đăng xuất' (Logout) button. Below the header, there's a breadcrumb trail and a menu icon. The main content is a table listing orders with columns for ID, Action, Name, Email, Phone Number, Address, Status, Note, Order Date, and Update. A dropdown menu is open for the first order, showing options like 'Cập nhật', 'Hủy đơn', 'Đang giao', and 'Thành công'.

#	Thao tác	Tên người mua	Email	Số điện thoại	Địa chỉ	Trạng thái	Ghi chú	Ngày đặt hàng	Cập nhật
1	Thao tác	Lam Tran	localhost081@gmail.com			Chờ xác nhận		30/05/2024 8:19:44 CH	Cập nhật
2	Thao tác	Lam Tran	ksvj003@gmail.com		PDG Quoc Oai	Chờ xác nhận		30/05/2024 10:03:15 CH	Hủy đơn Đang giao Thành công
3	Thao tác	Lam Tran	ksvj003@gmail.com		PDG Quoc Oai	Chờ xác nhận		30/05/2024 10:03:34 CH	

Hình 4. 10 Admin quản lý đơn hàng

4.2.5 Giao diện chi tiết sản phẩm.

Đại học Đại Nam - Phố Xóm - Hà Đông ☎ 033 683 1500 ✉ hieuhh2002@gmail.com@gmail.com Đăng ký Đăng nhập

Lunax
LUNAR GODESS

Trang chủ Nhân hiệu Cửa hàng Liên hệ Giỏ hàng Tài khoản

Nước hoa P
2.240.000 đ -12%
1.971.200 đ
Ra mắt : 2021

Nhà pha chế : DNU
Năm ra mắt : 2021
Ngày sản xuất : 18/05/2024 10:21:00 CH
Hạn sử dụng : 01/06/2024 10:18:00 CH
Xuất xứ : Việt Nam
Bảo hành : 6 tháng

Thông tin chi tiết

Cùng nhãn hiệu
[Nước hoa P](#)
1971200 (- 12 %)

Cùng cửa hàng
[Nước hoa P](#)
1971200 (- 12 %)

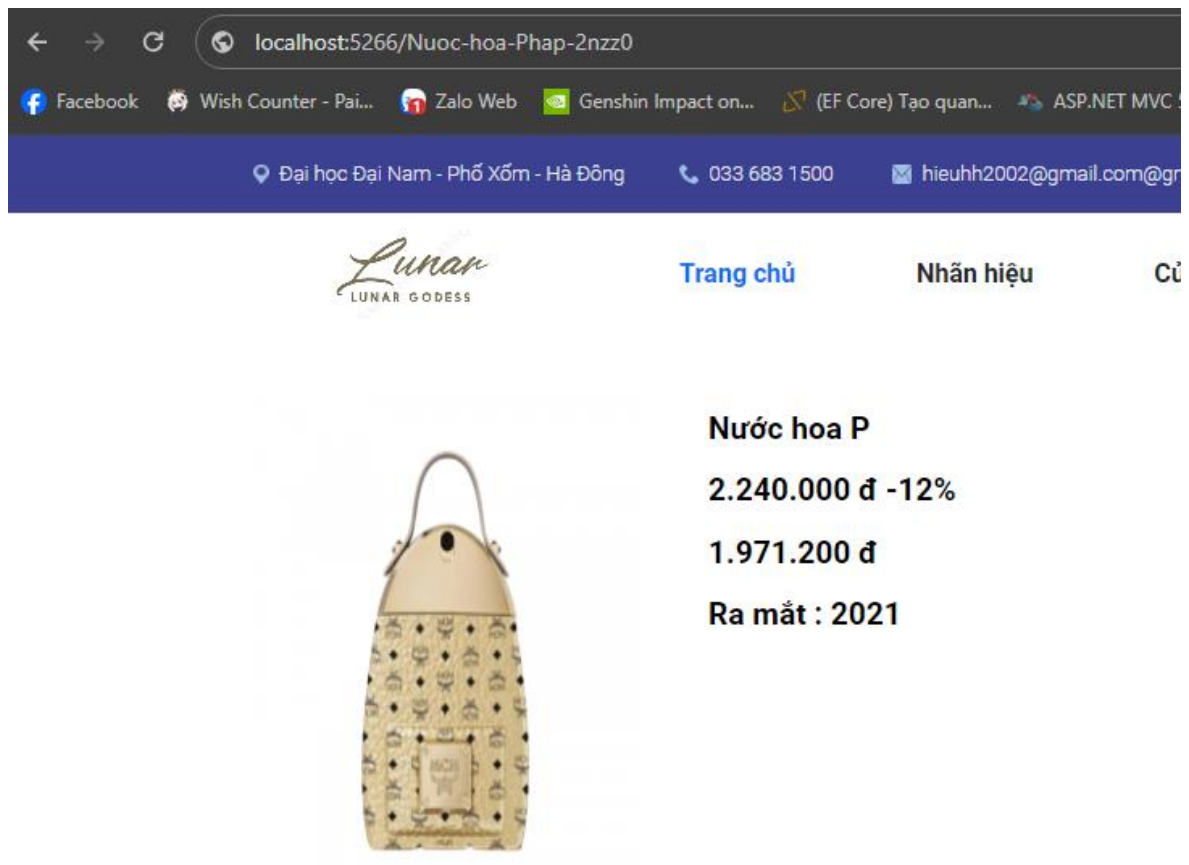
[Nước Hoa Chuyển Dụng 2](#)
588550 (- 21 %)

[Nước Hoa Chuyển Dụng 2](#)
588550 (- 21 %)

Hình 4. 11 Giao diện chi tiết sản phẩm.


Trang chi tiết sản phẩm được thiết kế để hiển thị thông tin cụ thể và hấp dẫn về mỗi sản phẩm. Ngoài các mục thông tin cơ bản như hình ảnh, mô tả và giá cả, trang này cũng có thể bao gồm các tính năng khác như đánh giá, bình luận của người dùng, sản phẩm liên quan, và các tùy chọn mua hàng khác. Giao diện này thường được thiết kế sao cho người dùng có thể dễ dàng tìm thấy thông tin mà họ quan tâm và quyết định mua sản phẩm.

Slug trong URL là một phần của đường dẫn web mà thường thể hiện một phần của tiêu đề hoặc nội dung của trang. Nó thường được tạo ra từ các từ hoặc số và được sử dụng để cải thiện SEO và thân thiện với người dùng. Slug giúp người dùng dễ dàng nhận biết nội dung của trang từ URL mà không cần xem tiêu đề đầy đủ. Slug cũng giúp tăng tính thẩm mỹ của URL và làm cho nó dễ nhớ hơn cho người dùng khi chia sẻ hoặc lưu trữ. Mặc dù thường được tạo tự động từ tiêu đề của trang, nhưng người dùng cũng có thể chỉnh sửa slug để phản ánh nội dung một cách chính xác hơn.



Hình 4. 12 Sử dụng Slug trên Url để cải thiện SEO và thân thiện người dùng

Đánh giá sản phẩm
1 đánh giá







Sản Phẩm Tốt

Miêu tả nhận xét của bạn về sản phẩm

Đánh Giá

Đỗ Trọng Hiếu
23/05/2024 11:36:29 CH
★★★★★ ddsdsdsdsda

Nhãn hiệu nổi bật

Hình 4. 13 Đánh giá sản phẩm

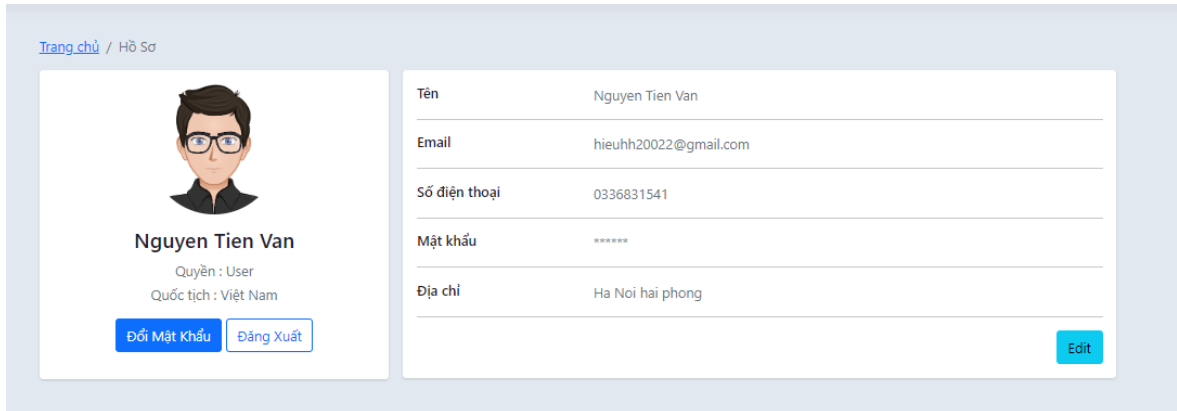
4.2.6 Giao diện đăng nhập, đăng kí.

Hình 4. 14 Trang đăng nhập


Trang đăng nhập và đăng kí cung cấp một giao diện thân thiện và an toàn cho người dùng thực hiện các hoạt động này. Ngoài các form nhập liệu cho tên đăng nhập, mật khẩu và thông tin cá nhân, trang này cũng có thể bao gồm các tùy chọn như đăng nhập bằng tài khoản mạng xã hội, quên mật khẩu, hoặc xác nhận thông tin qua email.

Hình 4. 15 Trang đăng kí

4.2.7 Giao diện hồ sơ, đổi mật khẩu.



Trang chủ / Hồ Sơ



Nguyen Tien Van
Quyền : User
Quốc tịch : Việt Nam

[Đổi Mật Khẩu](#) [Đăng Xuất](#)

Tên	Nguyen Tien Van
Email	hieuhh20022@gmail.com
Số điện thoại	0336831541
Mật khẩu	*****
Địa chỉ	Ha Noi hai phong


[Edit](#)

Hình 4. 16 Giao diện hồ sơ người dùng

Trang hồ sơ và đổi mật khẩu được thiết kế để cung cấp một giao diện thuận tiện cho người dùng quản lý thông tin cá nhân của họ. Ngoài các form nhập liệu, trang này cũng có thể cung cấp các tùy chọn như tải lên hình ảnh đại diện, thay đổi thông tin liên hệ, và cài đặt bảo mật tài khoản.



Trang chủ / Hồ Sơ



Nguyen Tien Van
Quyền : User
Quốc tịch : Việt Nam

[Đổi Mật Khẩu](#)

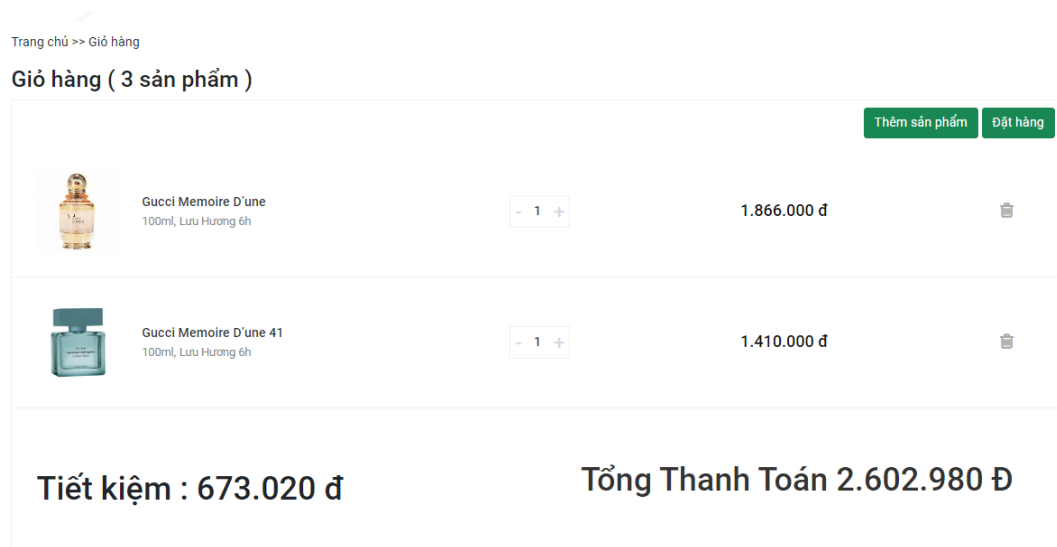
Mật khẩu hiện tại
Mật khẩu mới
Xác nhận mật khẩu mới

[Đóng](#) [Xác Nhận](#)

[Đăng Xuất](#)

Hình 4. 17 Giao diện đổi mật khẩu

4.2.8 Giao diện giỏ hàng.



Hình 4. 18 Giao diện giỏ hàng

Trang giỏ hàng được thiết kế để hiển thị tất cả các sản phẩm mà người dùng đã chọn để mua. Nó cung cấp các tùy chọn để chỉnh sửa số lượng sản phẩm, xóa sản phẩm, cập nhật giỏ hàng, và tiến hành thanh toán. Giao diện này thường cập nhật tự động khi người dùng thêm hoặc xóa sản phẩm, giúp họ dễ dàng quản lý các mục trong giỏ hàng của mình.

KẾT LUẬN

Đồ án đã thiết kế và xây dựng thành công website bán nước hoa trực tuyến với đầy đủ các chức năng cần thiết, đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng và quản lý bán hàng của doanh nghiệp. Website có giao diện thân thiện, dễ sử dụng, hỗ trợ đa nền tảng và đảm bảo tính bảo mật cao. Hệ thống cũng có khả năng mở rộng tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Ưu điểm:

- + Hoàn thành website bán nước hoa trực tuyến với đầy đủ các chức năng: đăng ký/dăng nhập, duyệt sản phẩm, xem chi tiết sản phẩm, đặt hàng, quản lý đơn hàng, đánh giá/bình luận, quản trị website.
- + Giao diện website thân thiện, dễ sử dụng, phù hợp với mọi đối tượng người dùng.
- + Phát triển kỹ năng quản lý dự án: Qua việc lên kế hoạch, triển khai và kiểm soát dự án, bạn có thể phát triển kỹ năng quản lý dự án quan trọng như lập kế hoạch, tổ chức, điều phối và giám sát.
- + Đảm bảo tính bảo mật cho thông tin người dùng và dữ liệu giao dịch.
- + Hệ thống có khả năng mở rộng tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển trong tương lai.

Nhược điểm:

- + Phải đối mặt với khó khăn trong việc phân tích và đánh giá các thông tin liên quan, đặc biệt là nếu không có đủ dữ liệu và tài nguyên để thực hiện.
- + Dự án có thể chưa đảm bảo tính an toàn và bảo mật của dữ liệu khách hàng và giao dịch, đặc biệt là trong môi trường mạng ngày nay với những mối đe dọa bảo mật ngày càng phức tạp.
- + Giảm chi phí quản lý bán hàng và nhân sự.
- + Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hướng phát triển:

- + Tiếp tục cải thiện giao diện website để thân thiện và dễ sử dụng hơn.
- + Mở rộng thêm các chức năng mới như: thanh toán trực tuyến, tư vấn khách hàng, voucher khuyến mãi, v.v.
- + Phát triển ứng dụng di động cho website để nâng cao trải nghiệm người dùng.
- + Đầu tư vào quảng cáo và marketing để thu hút thêm khách hàng.
- + Phân tích dữ liệu khách hàng để đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp.

Qua đây, em xin được cảm ơn Khoa Công Nghệ Thông Tin đã cho em cơ hội để thực hiện một đề tài thú vị như thế này. Và em cũng xin được cảm ơn Thầy Lê Văn Phong đã hướng dẫn rất nhiệt tình và tận tụy trong quá trình em làm đồ án. Em có thể trong khi làm đồ án này còn có nhiều thiếu sót cũng như kinh nghiệm chưa có nhiều mong thầy đóng góp ý kiến để khắc phục. Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Base.vn, "Quản lý dự án", [Online]. Available: <https://base.vn/blog/quan-ly-du-an/>. [Truy cập: 11-4-2024].
- [2] Topdev.vn, "Tìm hiểu mô hình MVC", [Online]. Available: <https://topdev.vn/blog/tim-hieu-mo-hinh-MVC/>. [Truy cập: 17-4-2024].
- [3] Netcore.vn, "Kiến thức Entity Framework", [Online]. Available: <https://netcore.vn/bai-viet/kien-thuc-entity-framework/>. [Truy cập: 17-4-2024].
- [4] Stack Overflow, "ASP.NET Sessions in C#", [Online]. Available: <https://stackoverflow.com/questions/11656860/asp-net-sessions-in-c-sharp>. [Truy cập: 21-4-2024].
- [5] M. Fowler, "Supervising Presenter", [Online]. Available: <https://martinfowler.com/eaaDev/SupervisingPresenter.html>. [Truy cập: 29-4-2024].